

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG



ĐỀ ÁN
MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Tên ngành đào tạo: Quản lý kinh tế

Mã số: 9310110

Hải Dương, tháng 11/2023

Mục lục

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	iii
DANH MỤC BẢNG.....	iv
I. MỘT SỐ THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG.....	1
1.1. Thông tin chung.....	2
1.2. Quá trình xây dựng và phát triển.....	2
1.2.1. Tổ chức bộ máy.....	2
1.2.2. Hoạt động đào tạo.....	2
1.2.3. Hoạt động khoa học.....	4
1.2.4. Hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế.....	4
II. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO QUẢN LÝ KINH TẾ TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG.....	5
2.1. Yêu cầu về nhận thức, quản lý và điều hành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.....	5
2.2. Yêu cầu về quản lý kinh tế trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0).....	6
2.3. Nhu cầu về nhân lực trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế tại tỉnh Hải Dương và khu vực lân cận.....	6
2.3.1. Nhu cầu đào tạo theo Đề án phát triển nhân lực của tỉnh Hải Dương.....	6
2.3.2. Kết quả khảo sát nhu cầu đào tạo trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế.....	7
2.4. Tình hình đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế.....	8
2.5. Chiến lược phát triển và sứ mệnh của Trường Đại học Thành Đông.....	9
III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO.....	10
3.1. Mục tiêu.....	10
3.1.1. Mục tiêu chung.....	10
3.1.2. Mục tiêu cụ thể.....	10
3.2. Chuẩn đầu ra.....	10
3.2.1. Chuẩn đầu ra theo thang Bloom.....	10
3.2.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phân cho các học phần.....	11
3.3. Chuẩn đầu vào.....	13
3.3.1. Về văn bằng.....	13
3.3.2. Về nghiên cứu khoa học.....	13
3.3.3. Về ngoại ngữ.....	14
3.3.4. Về đề cương nghiên cứu và kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.....	15
3.3.5. Về thư giới thiệu của các nhà khoa học.....	15
3.4. Khối lượng học tập tối thiểu.....	15
3.4.1. Đối với nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ ngành đúng, ngành gần.....	15
3.4.2. Đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ các ngành khác.....	15
3.4.2. Đối với nghiên cứu sinh có bằng cử nhân loại giỏi.....	16
3.5. Cấu trúc và nội dung.....	16
3.5.1. Cấu trúc chương trình đào tạo.....	16
3.5.2. Nội dung chương trình đào tạo.....	22
3.6. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập.....	26
3.6.1. Phương pháp giảng dạy học.....	26
3.6.2. Đánh giá kết quả học tập.....	30
3.7. Các điều kiện thực hiện chương trình để bảo đảm chất lượng đào tạo.....	40
3.7.1. Giảng viên giảng dạy, người hướng dẫn.....	40
3.7.2. Cơ sở vật chất.....	40

3.7.3. <i>Quản lý thực hiện chương trình</i>	40
IV. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	40
4.1. Giảng viên cơ hữu tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế	40
4.1.1. <i>Giảng viên cơ hữu chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện và giảng dạy chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ Quản lý kinh tế</i>	40
4.1.2. <i>Giảng viên cơ hữu giảng dạy các học phần trình độ thạc sĩ Quản lý kinh tế</i>	44
4.2. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học và phân công giảng dạy	47
4.2.1. <i>Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học</i>	47
4.2.2. <i>Phân công giảng dạy</i>	47
V. CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	51
5.1. Khuôn viên, giảng đường, phòng làm việc, ký túc xá.....	51
5.2. Thư viện.....	53
5.2.1. Thư viện truyền thống	53
5.2.2. <i>Thư viện số</i>	54
5.3. Trang thông tin điện tử	54
5.4. Tạp chí Khoa học và Công nghệ	54
5.5. Kế hoạch đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.....	55
VI. TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	55
6.1. Đơn vị quản lý hoạt động đào tạo.....	55
6.2. Phân công nhiệm vụ	55
6.1.1. <i>Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh</i>	55
6.1.2. <i>Bộ môn Kinh tế và quản lý</i>	56
6.1.3. <i>Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học</i>	57
6.1.4. <i>Phòng Quản lý chất lượng</i>	59
6.1.5. <i>Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế</i>	60
6.1.6. <i>Phòng Hành chính - Tổng hợp</i>	60
VII. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỂ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO.....	61
7.1. Dự báo các rủi ro	61
7.2. Giải pháp xử lý rủi ro	61
7.2.1. <i>Trường hợp không tuyển sinh đủ chỉ tiêu hoặc tuyển sinh quá ít không đủ điều kiện để mở lớp</i>	61
7.2.2. <i>Trường hợp nghiên cứu sinh bỏ học hoặc chậm tiến độ</i>	62
7.2.3. <i>Trường hợp biến động về đội ngũ giảng viên do thiếu lực lượng kế thừa khi giảng viên nghỉ hưu, chuyển công tác</i>	63
7.2.4. <i>Trường hợp bị đình chỉ hoạt động đào tạo.</i>	63
VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	63
8.1. KẾT LUẬN	63
8.2. KIẾN NGHỊ.....	64
8.3. CAM KẾT TRIỂN KHAI THỰC HIỆN.....	64

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Số TT	Chữ viết tắt	Nội dung
1.	CĐR	Chuẩn đầu ra
2.	CTĐT	Chương trình đào tạo
3.	CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
4.	MIT	Thang đo năng lực tổng hợp
5.	I	Giới thiệu
6.	NCS	Nghiên cứu sinh
7.	NLTH	Năng lực tổng hợp
8.	PLO	Chuẩn đầu ra
9.	KT-QTKD	Kinh tế - Quản trị kinh doanh
10.	T	Giảng dạy
11.	TSQLKT	Tiến sĩ Quản lý kinh tế
12.	U	Sử dụng

DANH MỤC BẢNG

Số TT	Tên bảng	Trang
1.	Bảng 1.1. Danh mục các ngành đào tạo đã mở	2
2.	Bảng 2.1. Nhu cầu nhân lực khu vực doanh nghiệp tại tỉnh Hải Dương	7
3.	Bảng 2.2. Thực trạng tuyển sinh, đào tạo trình độ Tiến sĩ Quản lý kinh tế	8
4.	Bảng 3.1. Chuẩn đầu ra theo thang Bloom	10
5.	Bảng 3.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phân cho các học phần	11
6.	Bảng 3.3. Thang đo năng lực tổng hợp MIT	13
7.	Bảng 3.4. Chứng chỉ ngoại ngữ	14
8.	Bảng 3.5. Chương trình dành cho NCS có bằng thạc sĩ ngành đúng, gần	16
9.	Bảng 3.6. Chương trình dành cho NCS có bằng thạc sĩ ngành khác	18
10.	Bảng 3.7. Chương trình dành cho NCS có bằng cử nhân loại giỏi	19
11.	Bảng 3.8. Tóm tắt nội dung các học phần, chuyên đề	22
12.	Bảng 3.9. Ma trận tương thích giữa phương pháp dạy học và chuẩn đầu ra	29
13.	Bảng 3.10. Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và PLOs	32
14.	Bảng 3.11. Hệ thống thang điểm	39
15.	Bảng 4.1. Giảng viên cơ hữu giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế	40
16.	Bảng 4.2. Giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần trình độ thạc sĩ	44
17.	Bảng 4.3. Lịch trình và phân công giảng dạy các học phần tiến sĩ	47
18.	Bảng 4.4. Lịch trình và phân công giảng dạy các học phần trình độ thạc sĩ	48
19.	Bảng 5.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo	52
20.	Bảng 5.2 Thông tin về thư viện	53

Số: /ĐA-ĐHTĐ

Hải Dương, ngày tháng năm 2023

ĐỀ ÁN
MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO QUẢN LÝ KINH TẾ TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
MÃ SỐ 9310110

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tên tiếng Việt: **Quản lý kinh tế;**
 - + Tên tiếng Anh: **Economic Management**
- Mã số: **9310110**
- Tên cơ sở đào tạo:
 - + Tên tiếng Việt: **Trường Đại học Thành Đông**
 - + Tên tiếng Anh: **Thanh Dong University**
- Trình độ đào tạo: **Tiến sĩ**
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tên tiếng Việt: **Tiến sĩ Quản lý kinh tế**
 - + Tên tiếng Anh: **The Degree of Doctor of Philosophy in Economic**

Management

I. MỘT SỐ THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG

1.1. Thông tin chung

Trường Đại học Thành Đông thành lập được theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 17/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ, chịu sự quản lý chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

- Trụ sở tại: số 3, Vũ Công Đán, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Điện thoại: 0220 3559 666 ; Hotline: 0987 759 668

- Website: <https://www.thanhdong.edu.vn>

- Facebook: Facebook.com/thanhdong.edu.vn

- Sứ mệnh: Trường Đại học Thành Đông có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tổ chức nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn sản xuất, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung và tỉnh Hải Dương nói riêng.

- Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường Đại Thành Đông trở thành trường đại học đào tạo theo định hướng ứng dụng, chất lượng cao; có uy tín trong nước và khu vực; nằm trong top đầu các trường đại học tư thục Việt Nam.

- Giá trị cốt lõi: Năng động - Trí tuệ - Trách nhiệm.

1.2. Quá trình xây dựng và phát triển

1.2.1. Tổ chức bộ máy

Cơ cấu tổ chức bộ máy Nhà trường gồm: Hội đồng trường; Ban Giám hiệu; các phòng ban chức năng; các đơn vị đào tạo; các tổ chức chính trị - xã hội.

Khối các phòng ban chức năng gồm 08 đơn vị: phòng Hành chính - Tổng hợp, phòng Kế hoạch tài chính, phòng Quản lý đào tạo, phòng Quản lý đào tạo Sau đại học, phòng Quản lý chất lượng, phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, phòng Tuyển sinh và Truyền thông, phòng Giáo dục chính trị và Công tác sinh viên.

Khối đào tạo gồm 15 khoa, 5 trung tâm, 3 viện, gồm: khoa Khoa học cơ bản, khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, khoa Quản lý đất đai, khoa Công nghệ thông tin, khoa Xây dựng, khoa Luật, khoa Điều dưỡng và Dinh dưỡng, khoa Quản lý nhà nước, khoa Chính trị học, khoa Thú y, khoa Y Dược, khoa Ngoại ngữ, khoa Du lịch và Quản trị khách sạn, khoa Công nghệ kỹ thuật ô tô; khoa Điện - Điện tử; Trung tâm Nhật Bản, Trung tâm Giáo dục cộng đồng, Trung tâm Đào tạo từ xa, Trung tâm Ngoại ngữ I-EDU, Trung tâm Tin học ứng dụng; Viện Đào tạo theo nhu cầu xã hội, Viện Đào tạo nguồn nhân lực, Viện Đào tạo liên tục.

Tính đến tháng 9/2023, đội ngũ cán bộ, giảng viên, người lao động là 470 người; số giảng viên cơ hữu là 381, trong đó có 07 GS, 46 PGS, 103 TS, 188 ThS, 37 kỹ sư, cử nhân; tỷ lệ giảng viên có trình độ trên đại học chiếm tỷ lệ 90.2%, giảng viên có trình độ, chức danh TS, PGS, GS là 47.1%. Đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm giảng dạy đại học và sau đại học, có nhiều công trình nghiên cứu sâu trong lĩnh vực giảng dạy.

1.2.2. Hoạt động đào tạo

1.2.2.1. Cơ sở pháp lý

Tính đến thời điểm hiện tại, Trường Đại học Thành Đông đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo 06 ngành trình độ thạc sĩ và 25 ngành trình độ đại học (Bảng 1.1).

Bảng 1.1. Danh mục các ngành đào tạo

TT	Trình độ đào tạo/ngành	Mã số	Quyết định mở ngành
I	Trình độ thạc sĩ		
1	Quản trị kinh doanh	8340101	Số 3419/QĐ-BGDĐT, 07/09/2015
2	Quản lý kinh tế	8310110	Số 4617/QĐ-BGDĐT, 17/10/2016
3	Quản lý đất đai	8850103	Số 1815/QĐ-BGDĐT, 19/05/2017
4	Luật Kinh tế	8380107	Số 756/QĐ-BGDĐT, 27/03/2019
5	Quản lý công	8340403	Số 101/QĐ-BGDĐT, 10/01/2022
6	Điều dưỡng	8720301	Số 2208/QĐ-BGDĐT, 10/08/2022

TT	Trình độ đào tạo/ngành	Mã số	Quyết định mở ngành
II	Trình độ đại học		
1	Kế toán	7340301	Số 3728/QĐ-BGDĐT, 27/08/2010
2	Quản trị kinh doanh	7340101	Số 2908/QĐ-BGDĐT, 15/07/2011
3	Tài chính - ngân hàng	7340201	Số 2908/QĐ-BGDĐT, 15/07/2011
4	Công nghệ thông tin	7480201	Số 3728/QĐ-BGDĐT, 27/08/2010
5	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Số 2185/QĐ-BGDĐT, 12/06/2012;
6	Quản lý đất đai	7850103	Số 2185/QĐ-BGDĐT, 12/06/2012
7	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Số 51/QĐ-ĐHTĐ, 06/5/2021
8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Số 107/QĐ-ĐHTĐ 14/4/2022;
9	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Số 196/QĐ-ĐHTĐ, 28/3/2023;
10	Thú y	7640101	Số 366/QĐ-BGDĐT, 02/02/2018
11	Điều dưỡng	7720301	Số 2535/QĐ-BGDĐT, 25/07/2016
12	Dinh dưỡng	7720401	Số 2270/QĐ-BGDĐT, 07/07/2017
13	Y học cổ truyền	7720115	Số 290/QĐ-BGDĐT, 01/02/2019
14	Dược học	7720201	Số 290/QĐ-BGDĐT, 01/02/2019
15	Kỹ thuật hình ảnh Y học	7720602	Số 354/QĐ-BGDĐT, 25/01/2022;
16	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Số 4445/QĐ-BGDĐT, 26/11/2021
17	Luật	7380101	Số 1394/QĐ-BGDĐT, 29/05/2020
18	Luật kinh tế	7380107	Số 5768/QĐ-BGDĐT, 24/11/2015
19	Quản lý nhà nước	7310205	Số 4199/QĐ-BGDĐT, 29/09/2017
20	Chính trị học	7310201	Số 4199/QĐ-BGDĐT, 29/09/2017
21	Quản trị dịch vụ DL và lữ hành	7810103	Số 2622/QĐ-BGDĐT, 14/09/2020;
22	Quản trị khách sạn	7810201	Số 2675/QĐ-BGDĐT, 17/09/2020
23	Ngôn ngữ Anh	7220201	Số 160/QĐ-ĐHTĐ, 26/11/2020
24	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Số 18/QĐ-ĐHTĐ, 28/01/2021
25	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220201	Số 168/QĐ-ĐHTĐ, 14/3/2023.

1.2.2.2. Quy mô đào tạo

Tính đến ngày 31/12/2022, Trường Đại học Thành Đông đã đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp 5.526 người học. Trong đó:

- Đào tạo đại học đã là 4.621 cử nhân, kỹ sư. Theo kết quả khảo sát hàng năm của Trường, người học tốt nghiệp các ngành đào tạo đều có việc làm ngay sau khi ra

trường với mức thu nhập tốt. Hiện nay, tại Trường có 4.751 người học của 25 ngành đào tạo đang theo học tại Trường.

- Đào tạo trình độ thạc sĩ: Trường đã đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp cho 702 người học các ngành Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh, Quản lý đất đai và Luật kinh tế, đây là những ngành đúng hoặc gần ngành Quản lý kinh tế. Hiện nay, đang có 348 người học theo học ở 06 ngành đào tạo.

1.2.2.3. Chất lượng đào tạo

Năm 2020, Trường Đại học Thành Đông đạt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học. Đây là sự công nhận về chất lượng của Trường Đại học Thành Đông trong đào tạo nhân lực, đáp ứng được nhu cầu xã hội.

Hiện nay, Nhà trường đang tiến hành tự đánh giá 03 CTĐT trình độ thạc sĩ (Quản lý kinh tế, Luật kinh tế, Quản lý đất đai) và 02 CTĐT trình độ đại học (Quản lý đất đai, Luật kinh tế), sau khi hoàn thành tự đánh giá Nhà trường mời Trung tâm Kiểm định về đánh giá ngoài các CTĐT này. Trong năm 2023, hoàn thành đánh giá ngoài 02 CTĐT trình độ đại học, phần đầu năm 2024 đăng ký đánh giá ngoài 03 CTĐT trình độ thạc sĩ và dự kiến từ 2 - 3 CTĐT trình độ đại học.

1.2.3. Hoạt động khoa học

Trong 5 năm gần đây, hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường có một số hoạt động nổi bật, cụ thể:

- Trường đã và đang chủ trì 04 đề tài KHCN cấp tỉnh do các khoa Kinh tế- Quản trị kinh doanh, Điện - Điện tử, Điều dưỡng và Dinh dưỡng thực hiện; trong đó có 02 đề tài KHCN cấp tỉnh đã nghiệm thu đạt loại khá; 56 đề tài cấp cơ sở đã nghiệm thu đạt từ loại khá đến xuất sắc. Giảng viên của Trường là thành viên nghiên cứu của 06 đề tài cấp quốc gia, 05 đề tài cấp bộ, 06 đề tài cấp cơ sở (Bảng 4, Phụ lục 03 - TT 02/2022 đính kèm).

- Cán bộ, giảng viên là chủ biên, đồng chủ biên, thành viên biên soạn 06 đầu sách, 92 bài báo đăng trên tạp chí trong nước và quốc tế, 20 báo cáo tại các hội thảo quốc gia, quốc tế và rất nhiều bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ của Trường (Bảng 5, Phụ lục 03 - TT 02/2022 đính kèm).

1.2.4. Hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế

Trường đã ký kết hợp tác toàn diện với một số cơ sở đào tạo, công ty, doanh nghiệp, bệnh viện trong nước và ngoài nước.

1.2.4.1. Trong nước

Học viện Nông nghiệp Việt Nam; Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội), Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hải Dương, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Nhi Hải Dương, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương, Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu, Công ty Cổ phần Năng lượng điện Á Châu, Công ty Ford Hải Dương....

1.2.4.2. Nước ngoài

Đến nay, Nhà trường có quan hệ hợp tác, liên kết đào tạo với 22 trường đại học, 08 công ty, tập đoàn của 12 quốc gia trên thế giới; mỗi năm Nhà trường đưa gần 300 sinh viên đi học nâng cao và làm việc tại CHLB Đức, Nhật Bản và hàng trăm sinh viên đi thực tập sinh tại Đài Loan, Trung Quốc và Hàn Quốc.

Số cử nhân đi làm việc ở nước ngoài và số sinh viên đi thực tập đều được các tập đoàn, công ty ở nước ngoài đánh giá cao về năng lực ngoại ngữ và chuyên môn được đào tạo. Nhà trường liên kết với các Công ty của Nhật Bản (Công ty Cổ phần Chuyên ngành Xuất bản Giáo dục), Trung Quốc (Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục quốc tế khảo thí Hán ngữ), Đài Loan (Ủy ban công tác thúc đẩy kỳ thi năng lực Hoa ngữ quốc gia) tổ chức thi và cấp chứng chỉ năng lực tiếng Nhật (Nat-test), năng lực tiếng Trung HSK, năng lực tiếng Hoa TOCFL; thành lập Trung tâm Khảo thí và Giảng dạy tiếng Trung Quốc trên cơ sở hợp tác giữa Trường Đại học Thành Đông - Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục Quốc tế, Bắc Kinh (CTI) và Trường Đại học Sư phạm Thiên Tân, Trung Quốc. Đây là Trung tâm Khảo thí và Giảng dạy tiếng Trung Quốc đầu tiên tại Việt Nam. Hiện nay, Nhà trường đang tiến hành thủ tục thành lập cơ sở Học viện King Sejong Hàn Quốc tại Trường Đại học Thành Đông.

II. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO QUẢN LÝ KINH TẾ TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG

2.1. Yêu cầu về nhận thức, quản lý và điều hành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Về nhận thức, kinh tế Việt Nam đã và đang hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới theo mô hình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, nhận thức về kinh tế thị trường, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của những nhà hoạch định chính sách và tổ chức thực hiện chính sách, còn chưa đầy đủ. Vì vậy, cần thống nhất và nâng cao nhận thức về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Về quản lý và điều hành nền kinh tế theo thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cần hiểu rõ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

là gì; vai trò và mối quan hệ giữa nhà nước, doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa như thế nào, từ đó xây dựng hệ thống chính sách, pháp luật để quản lý, điều hành kinh tế - xã hội của đất nước.

Vì vậy, đào tạo nguồn nhân lực trình độ tiến sĩ có tư duy sáng tạo, am hiểu thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; nắm vững vai trò và mối quan hệ giữa nhà nước, doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa để hoạch định chính sách và tổ chức thực hiện chính sách phát triển kinh tế xã hội ở tầm quốc gia và từng địa phương đang là yêu cầu vừa cấp bách vừa lâu dài của hệ thống giáo dục đại học nói chung và Trường Đại học Thành Đông nói riêng.

2.2. Yêu cầu về quản lý kinh tế trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư dựa trên nền tảng tích hợp chặt chẽ của hệ thống kết nối số hóa - vật lý - sinh học với sự đột phá của Internet kết nối vạn vật và trí tuệ nhân tạo, công nghệ in 3D đã và đang tác động lớn đến từng quốc gia trên tất cả các phương diện, từ kinh tế, xã hội, môi trường đến thể chế và quản lý của Nhà nước.

Thực tiễn cho thấy, cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang làm thay đổi căn bản nền sản xuất của thế giới, từng bước vẽ lại bản đồ kinh tế thế giới, với sự suy giảm quyền lực của các quốc gia dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên và sự gia tăng sức mạnh của các nước dựa chủ yếu vào công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phát triển bền vững.

Trong điều kiện đó, quản lý kinh tế của nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức và hộ gia đình cũng phải thay đổi để thích ứng. Vì vậy, việc đào tạo đội ngũ nhân lực trình độ tiến sĩ để nghiên cứu, hoạch định, tổ chức thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, từng địa phương, tổ chức, doanh nghiệp trong điều kiện cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư là cấp thiết.

2.3. Nhu cầu về nhân lực trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế tại tỉnh Hải Dương và khu vực lân cận

2.3.1. Nhu cầu đào tạo theo Đề án phát triển nhân lực của tỉnh Hải Dương
 Ngày 07/06/2022, UBND tỉnh Hải Dương ban hành Quyết định số 1584/QĐ-UBND, phê duyệt Đề án “Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu sản xuất, kinh doanh, góp phần xây dựng Hải Dương trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại vào năm 2030”. Theo đó, nhu cầu đào tạo nhân lực trình độ đại học và sau đại học khu vực doanh nghiệp đến năm 2025 là: 142.734 người, năm 2030 là: 177.252 người (bảng 2.1)

Bảng 2.1. Nhu cầu nhân lực khu vực doanh nghiệp tại tỉnh Hải Dương

Đơn vị tính: người

Trình độ CMKT	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
Đại học và trên đại học	127.656	135.244	142.734	177.252
Cao đẳng	52.712	55.089	57.565	70.466
Trung cấp	59.993	64.375	69.904	111.052
Sơ cấp	70.851	76.305	81.663	109.158
Lao động phổ thông	746.425	730.638	712.469	617.876

(Nguồn: Quyết định 1584/QĐ-UBND, ngày 07/6/2022 của UBND tỉnh Hải Dương)

Tuy nhiên, tại Quyết định số 1584/QĐ-UBND, ngày 07/6/2022 của UBND tỉnh Hải Dương, nhu cầu đào tạo nhân lực trình độ đại học và trên đại học chưa tính nhu cầu nhân lực khu vực công và các khu vực khác; mặt khác, nhu cầu đào tạo trình độ tiến sĩ nói chung và tiến sĩ quản lý kinh tế nói riêng chưa được xác định cụ thể.

Vì vậy, nhóm xây dựng đề án đã tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo trình độ tiến sĩ quản lý kinh tế tại Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh và Thái Bình.

2.3.2. Kết quả khảo sát nhu cầu đào tạo trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế

Từ ngày 13/02/2023 đến 30/06/2023, nhóm xây dựng đề án mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế Trường Đại học Thành Đông đã tiến hành khảo sát nhu cầu học tập trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế đối với các cựu người học, người học cao học ngành Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh, giảng viên và cán bộ quản lý của Trường theo hình thức vừa gửi bảng hỏi, vừa online bằng Phiếu khảo sát về nhu cầu mở ngành đào tạo Tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế.

Kết quả khảo sát như sau:

- Số phiếu phát ra là 250, số phiếu thu về là 208 (83,20%).
- Về nhu cầu học tiếp lên Tiến sĩ Quản lý kinh tế:
 - + Có 23/208 (11,06%) người học có nhu cầu học tiếp lên trình độ Tiến sĩ Quản lý kinh tế tại Trường Đại học Thành Đông;
 - + Có 91/208 (43,75%) người học có nhu cầu đào tạo tiến sĩ nhưng chưa phải bây giờ;
 - + Có 94/208 (45,19%) không có nhu cầu học lên tiến sĩ.
- Về sự cần thiết mở ngành đào tạo trình độ Tiến sĩ Quản lý kinh tế tại Trường Đại học Thành Đông:
 - + Có 188/208 (90,39%) người học trả lời là cần thiết;
 - + Có 5/208 (2,40%) trả lời không cần thiết;
 - + Có 15/208 (7,21%) trả lời ý kiến khác.

- Chuẩn đầu ra trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế của Trường Đại học Thành Đông:
 + Có 96,47% cho rằng chuẩn đầu ra về kiến thức là phù hợp và rất phù hợp;
 + Có 95,99 % chuẩn đầu ra về kỹ năng là phù hợp và rất phù hợp;
 + Có 97,44% cho rằng chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân là phù hợp và rất phù hợp.

Như vậy, hàng năm, Trường Đại học Thành Đông có thể tuyển chọn và đào tạo khoảng 5-10 nghiên cứu sinh để đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế.

(Phiếu khảo sát và kết quả khảo sát nhu cầu đào tạo tại Phụ lục 1)

2.4. Tình hình đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế

Tính đến 31/12/2022, cả nước có 15 trường đại học, viện nghiên cứu được phép đào tạo Tiến sĩ quản lý kinh tế nhưng số lượng đào tạo và tốt nghiệp không đáng kể (Bảng 2.2).

Bảng 2.2. Thực trạng tuyển sinh, đào tạo trình độ Tiến sĩ Quản lý kinh tế

TT	Tên cơ sở đào tạo Tiến sĩ quản lý kinh tế	Tuyển sinh năm 2021	Tuyển sinh năm 2022
1	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	12	10
2	Học viện Khoa học Xã hội	12	10
3	Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội	5	3
4	Đại học Kinh tế Quốc dân	4	8
5	Đại học Mỏ - Địa chất	3	1
6	Đại học Thương mại	5	5
7	Đại học Thủy lợi	-	-
8	Viện nghiên cứu Quản lý Kinh tế TW	-	-
9	Đại học Kinh tế & QTKD - Đại học Thái Nguyên	2	-
10	Đại học Hải Phòng	-	-
11	Đại học Hàng hải Việt Nam	-	-
12	Đại học Vinh	6	3
13	Đại học Trà Vinh	3	-
14	Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh	5	-
15	Đại học Đại Nam	-	10
Cộng:		57	50

(Nguồn: Nhóm khảo sát thực trạng đào tạo TS QLKT – Trường Đại học Thành Đông)

Đến năm 2022, trên địa bàn tỉnh các tỉnh Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Bắc Ninh, Quảng Ninh chỉ có Trường Đại học Hải Phòng được phép đào

tạo trình độ Tiến sĩ Quản lý kinh tế. Riêng địa bàn tỉnh Hải Dương, có 04 trường đại học, trong đó có 03 trường do Trung ương quản lý và 01 trường trực thuộc UBND tỉnh, nhưng chưa trường nào được phép đào tạo trình độ Tiến sĩ Quản lý kinh tế.

Trường Đại học Thành Đông mở ngành đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế tại Hải Dương vừa đáp ứng nhu cầu đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế cho cán bộ các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế tại Hải Dương, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho người học được cung cấp dịch vụ đào tạo chất lượng cao với mức chi phí hợp lý là cần thiết, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

2.5. Chiến lược phát triển và sứ mệnh của Trường Đại học Thành Đông

Sứ mệnh của Trường Đại học Thành Đông là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tổ chức nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn sản xuất phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung và tỉnh Hải Dương nói riêng; người học ra trường có khả năng khởi nghiệp thành công; người học cao học, nghiên cứu sinh sau khi tốt nghiệp trở thành các chuyên gia trong lĩnh vực được đào tạo.

Đào tạo tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế cũng nằm trong mục tiêu phát triển của Trường được xác định trong Chiến lược phát triển trường Đại học Thành Đông đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Đội ngũ giảng viên của Trường Đại học Thành Đông với năng lực chuyên môn cao, được đào tạo từ các nước có nền giáo dục tiên tiến, có nhiều kinh nghiệm đào tạo sau đại học, chắc chắn sẽ đào tạo được đội ngũ cán bộ khoa học chuyên ngành quản lý kinh tế đáp ứng yêu cầu xã hội, phục vụ đắc lực cho công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần đưa nước ta sớm trở thành nước công nghiệp hiện đại. Mặt khác, triển khai chương trình đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế sẽ giúp cho Nhà trường tập hợp được lực lượng các nhà khoa học tài năng, phát huy được năng lực, sở trường của từng người để họ tiếp tục cống hiến nhiều hơn nữa cho tỉnh Hải Dương, cho các tỉnh phụ cận và cho đất nước.

Với chiến lược phát triển thành trường đại học đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đa trình độ, đào tạo theo nhu cầu xã hội, Trường Đại học Thành Đông xây dựng đề án đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế, cập nhật kiến thức mới, hiện đại về quản lý kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập và cách mạng công nghiệp 4.0 nhằm nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội hiện nay là việc làm cần thiết và cấp bách.

III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

3.1. Mục tiêu

3.1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế của Trường Đại học Thành Đông được thiết kế để đào tạo ra những người có phương pháp tư duy khoa học, có kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế để nghiên cứu độc lập; có kỹ năng tiếp cận, phân tích, luận giải, đánh giá, phát hiện, đề xuất các vấn đề mới trong lĩnh vực quản lý kinh tế; có kỹ năng hoạch định và tổ chức, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề tài, dự án; có trách nhiệm xã hội cao trong phân tích, tư vấn, phản biện chính sách kinh tế.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

(1) Phát triển khả năng nghiên cứu và nắm vững các kiến thức hệ thống, nâng cao, liên thông, hiện đại và cập nhật về quản lý kinh tế cho nghiên cứu sinh;

(2) Nâng cao kỹ năng vận dụng lí luận, phương pháp luận và sử dụng các phương pháp nghiên cứu chung, phương pháp nghiên cứu liên ngành, ngành quản lý kinh tế vào thực tiễn; có kỹ năng trao đổi, phản biện học thuật và đối thoại về các vấn đề lý luận và thực tiễn thuộc chuyên ngành Quản lý kinh tế; có kỹ năng công bố các công trình nghiên cứu; có khả năng tham gia và phát triển các mạng lưới hợp tác trong lĩnh vực Quản lý kinh tế;

(3) Nâng cao năng lực phát hiện vấn đề, tổng kết thực tiễn, nghiên cứu giải quyết độc lập các vấn đề lý luận và thực tiễn về quản lý kinh tế cho nghiên cứu sinh;

(4) Rèn luyện, nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, thái độ và trách nhiệm xã hội cho nghiên cứu sinh.

3.2. Chuẩn đầu ra

3.2.1. Chuẩn đầu ra theo thang Bloom

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế xác định theo thang Bloom, theo 3 nhóm, mỗi nhóm có 3 bậc từ thấp lên cao (Bảng 3.1).

Bảng 3.1. Chuẩn đầu ra theo thang Bloom

TT	Mã hóa	Chuẩn đầu ra
I	KIẾN THỨC	
1	PLO1.1	Có kiến thức thực tế và lý thuyết tiên tiến, chuyên sâu của chuyên ngành quản lý kinh tế;
2	PLO1.2	Có kiến thức để sử dụng thành thạo các phương pháp nghiên cứu khoa học, hệ thống các công cụ, kỹ thuật nghiên cứu đặc trưng của chuyên ngành quản lý kinh tế;

Số TT	Học phần PLO	Kiến thức			Kỹ năng			Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm		
		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	3.3
22.	Chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	4	4	4	4	4	4	4	4	4
23.	Kinh tế và quản lý lao động	4	4	4	4	4	4	4	4	4

Ghi chú: Điểm trong ma trận là kỳ vọng mức độ đạt được theo thang đo MIT (Bảng 3.3).

Bảng 3.3. Thang đo năng lực tổng hợp MIT

Bậc NLTH	Mô tả	Điểm
1.	Có trải nghiệm hoặc hoạt động kinh tế và hoạch định, thực thi chính sách quản lý kinh tế;	1
2.	Có thể tham gia vào và đóng góp cho hoạt động kinh tế và chính sách quản lý kinh tế;	2
3.	Có thể hiểu và giải thích các hiện tượng kinh tế và chính sách quản lý kinh tế;	3
4.	Có kỹ năng thực hành và triển khai trong quản lý kinh tế	4
5.	Có thể lãnh đạo hoặc phát minh trong quản lý kinh tế	5

3.3. Chuẩn đầu vào

Các ứng viên nghiên cứu sinh ngành quản lý kinh tế phải đảm bảo các tiêu chuẩn sau đây:

3.3.1. Về văn bằng

- (1) Đã được cấp bằng thạc sỹ ngành đúng, ngành gần;
- (2) Đã được cấp bằng thạc sỹ các ngành khác;
- (3) Đã được cấp bằng cử nhân loại giỏi ngành đúng, ngành gần.

3.3.2. Về nghiên cứu khoa học

(1) Người có bằng thạc sỹ ngành đúng, ngành gần phải có ít nhất 01 bài báo, báo cáo khoa học đã công bố hoặc 01 công trình khoa học đã nghiệm thu hoặc đoạt giải khuyến khích trở lên từ cấp cơ sở trở lên; hoặc là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ có thời gian công tác từ 2 năm (24 tháng) trở lên;

(2) Người có bằng cử nhân loại giỏi ngành đúng hoặc ngành gần phải có ít nhất 02 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí có điểm tối đa từ 0,5 trở lên trong Danh mục Tạp chí do Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước công bố hàng năm hoặc 01 công trình khoa học đã nghiệm thu hoặc đoạt giải khuyến khích trở lên từ cấp cơ sở trở lên.

3.3.3. Về ngoại ngữ

Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

(1) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài; hoặc

(2) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

(3) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ tại Phụ lục II Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (Bảng 3.4).

Bảng 3.4. Chứng chỉ ngoại ngữ

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-2 trở lên

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
		(TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

3.3.4. Về đề cương nghiên cứu và kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa

Có dự thảo đề cương nghiên cứu và kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

3.3.5. Về thư giới thiệu của các nhà khoa học

Có ít nhất 01 thư của cá nhân là GS, PGS, TSKH, TS thuộc ngành Kinh tế giới thiệu dự tuyển nghiên cứu sinh.

3.4. Khối lượng học tập tối thiểu

Khối lượng học tập tối thiểu của nghiên cứu sinh quản lý kinh tế được xác định theo 3 nhóm đầu vào về văn bằng: Nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ ngành đúng, ngành gần; nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ các ngành khác và nghiên cứu sinh có bằng cử nhân loại giỏi.

3.4.1. Đối với nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ ngành đúng, ngành gần

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 90 tín chỉ, gồm:

- Phần 1: Các học phần, tiểu luận và chuyên đề trình độ tiến sĩ 20 tín chỉ, gồm:
 - + Các học phần trình độ tiến sĩ: 12 tín chỉ;
 - + Tiểu luận tổng quan 02 tín chỉ;
 - + 02 chuyên đề tiến sĩ 06 tín chỉ, mỗi chuyên đề 03 tín chỉ.
- Phần 2. Luận án tiến sĩ: 70 tín chỉ.
- Phần 3. Nghiên cứu khoa học

Không tính tín chỉ nhưng là điều kiện bắt buộc để được cấp bằng tiến sĩ.

- Phần 4: Sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo

Không tính tín chỉ nhưng là điều kiện bắt buộc để được cấp bằng tiến sĩ.

3.4.2. Đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ các ngành khác

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 99 tín chỉ, trong đó:

- Phần 1. Các học phần bổ sung trình độ thạc sĩ: 9 tín chỉ.

Phần này nhằm bổ sung kiến thức mà NCS chưa được học của chương trình Thạc sĩ Quản lý kinh tế.

- Phần 2. Các học phần, tiểu luận và chuyên đề trình độ tiến sĩ: 20 tín chỉ

Các học phần, chuyên đề, tiểu luận và chuẩn đầu ra tương tự phần 1 của nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ ngành đúng, ngành gần.

- Phần 3. Luận án tiến sĩ: 70 tín chỉ
- Phần 4. Nghiên cứu khoa học
- Phần 5. Sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo

3.4.2. Đối với nghiên cứu sinh có bằng cử nhân loại giỏi

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 120 tín chỉ, trong đó:

- Phần 1. Các học phần trình độ thạc sĩ: 30 tín chỉ.

Phần này nhằm trang bị kiến thức mà NCS chưa được học của chương trình Thạc sĩ quản lý kinh tế. Cụ thể:

- + Kiến thức chung: 6 tín chỉ;
- + Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành: 24 tín chỉ

- Phần 2. Các học phần, tiểu luận và chuyên đề trình độ tiến sĩ: 20 tín chỉ

Các học phần, chuyên đề, tiểu luận và chuẩn đầu ra tương tự phần 1 của nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ ngành đúng, ngành gần.

- Phần 3. Luận án tiến sĩ: 70 tín chỉ

Nội dung, yêu cầu, chuẩn đầu ra tương tự phần 2 của nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ ngành đúng, ngành gần.

- Phần 4. Nghiên cứu khoa học

Phần này tương tự như nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ ngành đúng, ngành gần.

- Phần 5: Sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo

Phần này tương tự như nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ ngành đúng, ngành gần.

3.5. Cấu trúc và nội dung

3.5.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc chương trình đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế của Trường Đại học Thành Đông áp dụng theo 3 nhóm: NCS có bằng thạc sĩ ngành đúng, ngành gần (Bảng 3.5); NCS có bằng thạc sĩ ngành khác (Bảng 3.6) và NCS là người có bằng cử nhân loại giỏi (Bảng 3.7).

3.5.1.1. Chương trình dành cho NCS có bằng thạc sĩ ngành đúng, ngành gần

Bảng 3.5. Chương trình dành cho NCS có bằng thạc sĩ ngành đúng, ngành gần

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
TỔNG SỐ CÁC HỌC PHẦN, TÍN CHỈ			90	10	80
PHẦN I. CÁC HỌC PHẦN, TIỂU LUẬN VÀ CHUYÊN ĐỀ TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ			20	10	10
I.1 Các học phần ở trình độ Tiến sĩ			12	8	4

1	RMT1511	Nghiên cứu khoa học và Luận án Tiến sĩ quản lý kinh tế (Research Methodology and Doctoral thesis)	3	2	1
2	PPM1511	Quản lý khu vực công (Public Policy Management)	3	2	1
3	ALS1511	Nghệ thuật lãnh đạo (Art of Leadership)	3	2	1
4	MMT1511	Các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô (Macroeconomic Management Tools)	3	2	1
I.2. Tiểu luận tổng quan			2	0	2
5	LRR1511	Tiểu luận tổng quan (Literature Review)	2	0	2
I.3 Chuyên đề			6	2	4
6	RTO1511	Chuyên đề 1 (Research topic 1)	3	1	2
7	RTT1511	Chuyên đề 2 (Research topic 2)	3	1	2
PHẦN II . LUẬN ÁN TIẾN SĨ			70	0	70
8	DTT1511	Luận án tiến sĩ (Doctoral thesis)	70	0	70
PHẦN III. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC Không tính tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng là điều kiện bắt buộc để được cấp bằng tiến sĩ. Cụ thể là: - Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; - Các công bố phải đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả), có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.					
PHẦN IV. SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO Không tính tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng là điều kiện bắt buộc để được cấp bằng tiến sĩ. Cụ thể là:					

- Tham gia đầy đủ các seminar khoa học, hội nghị, hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức;
- Trợ giảng bậc đại học/thạc sĩ hoặc hướng dẫn người học, người học cao học thực hành, thực tập;
- Hướng dẫn 02 khóa luận tốt nghiệp đại học hoặc tham gia giảng dạy, trợ giảng các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn do đơn vị tổ chức.

3.5.1.2. Chương trình dành cho NCS có bằng thạc sĩ ngành khác

Bảng 3.6. Chương trình dành cho NCS có bằng thạc sĩ ngành khác

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
TỔNG SỐ CÁC HỌC PHẦN, TÍN CHỈ			99	12	87
PHẦN I. CÁC HỌC PHẦN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ			9	5	4
II.1. Các học phần bắt buộc			3	2	1
1	SME1521	Quản lý nhà nước về kinh tế (State Economic Management)	3	2	1
I.2. Các học phần tự chọn (6 TC/10 TC)			6	3	3
2	EMG1521	Quản lý kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa (Economic Management in Globalization)	2	1	1
4	CPM1521	Quản lý doanh nghiệp (Business Administration)	2	1	1
5	PMN1521	Quản lý dự án (Project Management)	2	1	1
6	REM1521	Quản lý kinh tế nông thôn (Rural Economic Management)	2	1	1
7	PFM1521	Quản lý tài chính công (Public Financial Management)	2	1	1
PHẦN II. CÁC HỌC PHẦN, TIỂU LUẬN TỔNG QUAN VÀ CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ			20	10	10
II.1 Các học phần ở trình độ Tiến sĩ			12	8	4
10	RMT1511	Nghiên cứu khoa học và Luận án Tiến sĩ quản lý kinh tế (Research Methodology and Doctoral thesis)	3	2	1
11	PPM1511	Quản lý khu vực công (Public Policy Management)	3	2	2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
12	ALS1511	Nghệ thuật lãnh đạo (Art of Leadership)	3	2	1
13	MMT1511	Các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô (Macroeconomic Management Tools)	3	1	1
II.2. Tiểu luận tổng quan			2	0	2
24	LRR1511	Tiểu luận tổng quan (Literature Review)	2	0	2
II.3 Chuyên đề			6	2	4
15	RTO1511	Chuyên đề 1 (Research topic 1)	3	1	2
16	RTT1511	Chuyên đề 2 (Research topic 2)	3	1	2
PHẦN III . LUẬN ÁN TIẾN SĨ			70	0	70
17	DTT1511	Luận án tiến sĩ (Doctoral thesis)	70	0	70
PHẦN IV. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC Phần này tương tự như nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ ngành đúng.					
PHẦN V. SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO Phần này tương tự như nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ ngành đúng.					

3.5.1.3. Khung chương trình dành cho NCS có bằng cử nhân loại giỏi

Bảng 3.7. Chương trình dành cho NCS có bằng cử nhân loại giỏi

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
TỔNG SỐ CÁC HỌC PHẦN, TÍN CHỈ			120	25	95
PHẦN I. CÁC HỌC PHẦN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ			30	18	12
I.1. Phần kiến thức chung (học phần bắt buộc)			6	4	2
1	PHI1521	Triết học (Philosophy)	3	2	1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
2	SRM1521	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Scientific Research Methods)	3	2	1
I.2. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành			24	14	10
<i>I. 2.1. Các học phần bắt buộc</i>			<i>12</i>	<i>8</i>	<i>4</i>
3	MNS1521	Khoa học quản lý (Management Science)	3	2	1
4	SME1521	Quản lý nhà nước về kinh tế (State Economic Management)	3	2	1
5	EMG1521	Quản lý kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa (Economic Management in Globalization)	3	2	1
6	EPA1521	Phân tích chính sách kinh tế - xã hội (Economic-Social Policy Analysis)	3	2	1
<i>I.2.2. Các học phần tự chọn (12 TC/18 TC)</i>			<i>12</i>	<i>6</i>	<i>6</i>
7	AMB1521	Quản lý tiền tệ và ngân hàng (Money and banking management)	2	1	1
8	CPM1521	Quản lý doanh nghiệp (Business Administration)	2	1	1
9	PMN1521	Quản lý dự án (Project Management)	2	1	1
10	SEM1521	Quản lý kinh tế dịch vụ (Service Economics Management)	2	1	1
11	REM1521	Quản lý kinh tế nông thôn (Rural Economic Management)	2	1	1
12	PFM1521	Quản lý tài chính công (Public Financial Management)	2	1	1
13	ERE1521	Kinh tế Tài nguyên và Môi trường (Resource and Environmental Economics.)	2	1	1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
14	SES1521	Chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (Economic-Social Development Strategy and Plan)	2	1	1
15	ELM1521	Kinh tế và quản lý lao động (Economics and Labor Management)	2	1	1
PHẦN II. CÁC HỌC PHẦN, TIỂU LUẬN TỔNG QUAN VÀ CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ			20	10	10
II.1 Các học phần ở trình độ Tiến sĩ			12	8	4
16	RMT1511	Nghiên cứu khoa học và Luận án Tiến sĩ quản lý kinh tế (Research Methodology and Doctoral thesis)	3	2	1
17	PPM1511	Quản lý khu vực công (Public Policy Management)	3	2	1
18	ALS1511	Nghệ thuật lãnh đạo (Art of Leadership)	3	2	1
19	MMT1511	Các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô (Macroeconomic Management Tools)	3	2	1
II.2. Tiểu luận tổng quan			2	0	2
20	LRR1511	Tiểu luận tổng quan (Literature Review)	2	0	2
II.3 Chuyên đề			6	2	4
21	RTO1511	Chuyên đề 1 (Research topic 1)	3	1	2
22	RTT1511	Chuyên đề 2 (Research topic 2)	3	1	2
PHẦN II . LUẬN ÁN TIẾN SĨ			70	0	70
23	DTT1511	Luận án tiến sĩ (Doctoral thesis)	70	0	70

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
PHẦN III. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC					
Phần này tương tự như nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ ngành đúng.					
PHẦN IV. SINH HOẠT CHUYÊN MÔN, CÔNG TÁC TRỢ GIẢNG VÀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO					
Phần này tương tự như nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ ngành đúng.					

3.5.2. Nội dung chương trình đào tạo

Nội dung chương trình đào tạo gồm: mô tả tóm tắt các học phần, chuyên đề và đề cương chi tiết các học phần.

3.5.2.1. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần, chuyên đề

Bảng 3.8. Tóm tắt nội dung các học phần, chuyên đề

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần và nội dung tóm tắt	Số TC
I.	CÁC HỌC PHẦN, TIỂU LUẬN, CHUYÊN ĐỀ TIỀN SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ		
1	RMT1511	Nghiên cứu khoa học và Luận án Tiến sĩ quản lý kinh tế Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng tổ chức và thực hiện một nghiên cứu độc lập; Cấu trúc cơ bản của nghiên cứu; Quá trình nghiên cứu; Các phương pháp cơ bản sử dụng trong phân tích, xử lý thông tin kinh tế và quản lý; và viết bài cho tạp chí. Đây là học phần giúp người học phối kết hợp các kiến thức của các học phần khác nhau trong chương trình.	3
2	PPM1511	Quản lý khu vực công Trang bị cho người học kiến thức về quản lý công và lãnh đạo với nghĩa là quản lý, lãnh đạo trong khu vực công như: Vai trò, cơ cấu và những đặc điểm cơ bản của quản lý trong khu vực công; đặc điểm tổ chức và hoạt động của các tổ chức công; vai trò chức năng và cơ cấu thực hiện chức năng của hành chính công trong quản lý xã hội; những bài học thành công trong quản lý của khu vực tư, các mô hình quản lý công, các xu hướng cải cách khu vực công trên thế giới và liên hệ	3

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần và nội dung tóm tắt	Số TC
		với thực tiễn Việt Nam; tổng quan lãnh đạo các khu vực công ở các yếu tố cấu thành, mục tiêu lãnh đạo, nội dung lãnh đạo các khu vực công, các yêu cầu cần có của nhà lãnh đạo; một số mô hình, phong cách, nghệ thuật, các kỹ năng lãnh đạo.	
3	ALS1511	Nghệ thuật lãnh đạo Học phần cung cấp cho NCS những kiến thức nâng cao về khoa học lãnh đạo, trong đó tập trung vào 05 nội dung chính là: Các chức năng và nguyên tắc lãnh đạo; lãnh đạo tổ chức; lãnh đạo con người và vấn đề nâng cao kỹ năng và nghệ thuật của nhà lãnh đạo khi ra các quyết định hoặc sử dụng quyền lực trong thực hiện nhiệm vụ.	3
4	MMT1511	Các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô Các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô gồm: pháp luật và các văn bản pháp quy của nhà nước, kế hoạch, chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách Thương mại, thuế và trợ cấp của Chính phủ, mà các nền kinh tế trên thế giới thường sử dụng cũng như thực tiễn quản lý kinh tế ở Việt Nam.	3
5	LRR1511	Tiểu luận tổng quan - Về nội dung: Tiểu luận tổng quan giúp NCS khái quát những vấn đề liên quan đến đề tài luận án, bao gồm: Lý do chọn đề tài; tình hình nghiên cứu ở trong nước và ngoài nước liên quan đến đề tài và khoảng trống khoa học cần tiếp tục nghiên cứu; mục tiêu nghiên cứu; đối tượng và phạm vi nghiên cứu; phương pháp và công cụ nghiên cứu; dự kiến các đóng góp mới của luận án cả về lý luận và thực tiễn đối với khoa học quản lý kinh tế. - Về hình thức: Tiểu luận được viết trong khoảng 7.000 - 10.000 từ gồm các phần: Bìa tiểu luận; mục lục; phần nội dung; tài liệu tham khảo; phụ lục (nếu có) Định dạng văn bản, cách trình bày tiểu mục, tên bảng biểu, hình vẽ... tuân thủ quy định về hình thức trình bày của luận án tiến sĩ.	2
6	RTO1511	Chuyên đề 1	3

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần và nội dung tóm tắt	Số TC
		Mô tả tóm tắt: - Về nội dung: Chuyên đề 1 là nội dung nghiên cứu hoàn chỉnh về khung lý thuyết của vấn đề nghiên cứu gồm: đặt vấn đề, tổng quan nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và kết luận - Về hình thức: Chuyên đề có độ dài khoảng 20.000 - 25.000 từ gồm các phần: Bìa; mục lục, bảng chữ viết tắt; phần nội dung; tài liệu tham khảo; phụ lục (nếu có) Định dạng văn bản, cách trình bày tiêu mục, tên bảng biểu, hình vẽ... tuân thủ quy định về hình thức trình bày của luận án tiến sĩ.	
7	RTT1511	Chuyên đề 2 - Về nội dung: Chuyên đề 2 là nội dung nghiên cứu hoàn chỉnh về thực trạng của đối tượng nghiên cứu gồm: đặt vấn đề, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và kết luận - Về hình thức: Chuyên đề có độ dài khoảng 20.000 - 25.000 từ gồm các phần: Bìa; mục lục, bảng chữ viết tắt; phần nội dung; tài liệu tham khảo; phụ lục (nếu có) Định dạng văn bản, cách trình bày tiêu mục, tên bảng biểu, hình vẽ... tuân thủ quy định về hình thức trình bày của luận án tiến sĩ.	3
8	CPM1521	Quản lý doanh nghiệp Cung cấp những kiến thức và phương pháp quản lý doanh nghiệp mới trong từng giai đoạn thích hợp; ra những quyết định đúng có tính sáng tạo, linh hoạt và phù hợp với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp; có cái nhìn tổng quan của mỗi loại hình doanh nghiệp trong điều kiện nền kinh tế hội nhập; nắm vững tổng quan về quản lý doanh nghiệp; quản lý kế hoạch, tổ chức, kiểm tra giám sát và ra quyết định quản lý đúng có hiệu quả; Biết quản lý nhân sự giỏi; quản lý các yếu tố đầu vào và đầu ra và làm tốt công tác quản lý marketing, quản lý chi phí Sản xuất, tài chính trong điều kiện phát triển khoa học công nghệ mới nhất là Công nghệ 4.0; phát huy văn hóa doanh nghiệp và quản lý tốt đạo đức, tính chuyên nghiệp, bản các	2

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần và nội dung tóm tắt	Số TC
		của quản lý truyền thống với quản lý hiện đại trong công tác quản lý doanh nghiệp đạt hiệu quả cao nhất.	
9	PMN1521	Quản lý dự án Cung cấp những kiến thức về quy trình xây dựng và quản lý chương trình, dự án. Giúp cho người ra quyết định có cái nhìn tổng quan của một chương trình dự án, và xem xét tính khả thi của một dự án.	2
10	SEM1521	Quản lý kinh tế dịch vụ Trang bị cho người học các kiến thức về Dịch vụ và Kinh tế dịch vụ; các ngành dịch vụ phổ biến; Dịch vụ công và quản lý dịch vụ công; Xu hướng phát triển ngành dịch vụ trên thế giới hiện nay và những vấn đề đặt ra đối với sự phát triển của ngành dịch vụ Việt Nam.	2
11	REM1521	Quản lý kinh tế nông thôn Trang bị cho người học các kiến thức: khái quát chung về quản lý kinh tế nông thôn; Quản lý quy hoạch nông thôn; Quản lý nguồn lực trong nông thôn; quản lý công nghiệp, thủ công nghiệp nông thôn; quản lý Dịch vụ nông thôn.	2
12	PFM1521	Quản lý tài chính công Trang bị cho người học kiến thức: tổng quan về tài chính công và quản lý tài chính công; lý thuyết về thuế; ngân sách nhà nước; quản lý thu ngân sách nhà nước; quản lý chi ngân sách nhà nước; hệ thống ngân sách nhà nước; cân đối ngân sách nhà nước; kiểm soát chi NSNN qua kho bạc nhà nước; nợ công và quản lý nợ công; quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.	2
13	ERE1521	Kinh tế tài nguyên và môi trường Học phần trang bị cho người học các kiến thức về: Những vấn đề cơ bản về quản lý tài nguyên môi trường; Các công cụ quản lý ô nhiễm môi trường; Quản lý tài nguyên thiên nhiên; Chính sách quản lý tài nguyên môi trường ở Việt Nam và một số nước trên thế giới.	2

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần và nội dung tóm tắt	Số TC
14	SES1521	Chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội Trang bị cho người học các vấn đề lý luận, phương pháp luận và phương pháp cụ thể về xây dựng, thực hiện, theo dõi đánh giá hệ thống kế hoạch & chiến lược phát triển KT-XH trong nền kinh tế thị trường.	2
15	ELM1521	Kinh tế và quản lý lao động Trang bị cho người học các kiến thức về hoạch định, tuyển dụng, đánh giá và phát triển nguồn nhân lực; tổ chức và quản lý tiền công, tiền lương; quan hệ lao động; và quản lý nguồn nhân lực ở Việt Nam và một số nước trên thế giới.	2

3.5.2.2. Đề cương chi tiết các học phần chuyên đề

Đề cương chi tiết các học phần kèm theo Đề án này.

3.6. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập

3.6.1. Phương pháp giảng dạy học

Chương trình đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế áp dụng các phương pháp dạy – học chủ yếu: Dạy trực tiếp và trực tuyến; dạy gián tiếp; dạy – học tương tác; học trải nghiệm và tự học.

3.6.1.1. Phương pháp dạy học trực tiếp, trực tuyến

Dạy học trực tiếp, trực tuyến là phương pháp dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp tại 1 giảng đường hoặc qua video online, giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Phương pháp dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Phương pháp giảng dạy này gồm: Giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture)

(1) Giải thích cụ thể (Explicit Teaching): Giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho người học đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

(2) Thuyết giảng (Lecture): Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

(3) Tham luận (Guest lecture): Theo phương pháp này, người học được tham

gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giảng viên mà là những người đến từ các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

3.6.1.2. *Phương pháp dạy học gián tiếp*

Đây là phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với người học mà thay vào đó, người học được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề. Phương pháp dạy học này gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

(4) Câu hỏi gợi mở (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp người học từng bước trả lời câu hỏi. Người học có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

(5) Giải quyết vấn đề (Problem Solving): Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, người học đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của học phần.

(6) Học theo tình huống (Case Study): Đây là phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu người học giải quyết, giúp người học hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

3.6.1.3. *Phương pháp dạy - học tương tác*

Đây là phương pháp dạy và học trong đó, giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu người học thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn người học từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp người học đạt được mục tiêu học tập. Người học có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định. Các kỹ thuật, phương pháp này gồm có: tranh luận, thảo luận, học nhóm.

(7) Tranh luận (Debates): là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, người học với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, người học hình thành các kỹ năng như tư

duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

(8) Thảo luận (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó người học được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

(9) Học nhóm (Peer Learning): Người học được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

3.6.1.4. Phương pháp học trải nghiệm

Học trải nghiệm là phương pháp dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm. Các phương pháp dạy học được áp dụng theo phương pháp dạy học này gồm: mô hình (Models), thực tập, thực tế (Field Trip), thí nghiệm (Experiment) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team).

(10) Mô hình (Models): là phương pháp dạy học trong đó, người học thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giảng viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.

(11) Thực tập, thực tế (Field Trip): Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại các công ty, doanh nghiệp, tổ chức điển hình để giúp người học học tập, vận dụng kiến thức từ môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp người học hệ thống kiến thức, nâng cao kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho người học sau khi tốt nghiệp.

(12) Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team): Người học được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành, nâng cao năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho người học tiếp tục học tập cao hơn ở bậc tiến sỹ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

3.6.1.5. Tự học

Tự học là tất cả các hoạt động học tập của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập

Số TT	PLO Phương pháp	Kiến thức			Kỹ năng			Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm		
		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	3.3
12.	Nhóm nghiên cứu giảng dạy	x	x	x	x	x	x	x	x	x
V	Tự học									
13.	Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x

3.6.2. Đánh giá kết quả học tập

3.6.2.1. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập của người học là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được khoa KT-QTKD thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa KT-QTKD đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của khoa KT-QTKD được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

a. Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

(1) Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học cũng như những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1.

(2) Đánh giá bài tập (*Work Assignment*)

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 2.

(3) Đánh giá thuyết trình (*Oral Presentaion*)

Trong một số học phần thuộc chương trình đào tạo của ngành QLKT, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp người học đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp người học phát triển các kỹ năng như kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 3.

b. Đánh giá tổng kết/định kỳ (*Summative Assessment*)

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ. Các phương pháp đánh giá sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết (*Written Exam*), Kiểm tra trắc nghiệm (*Multiple choice Exam*), Bảo vệ và thi vấn đáp (*Oral Exam*), Báo cáo (*Written Report*), Thuyết trình (*Oral Presentation*), đánh giá làm việc nhóm (*Teamwork Assesment*) và Đánh giá đồng cấp (*Peer Assessment*)

(4) Kiểm tra viết (*Written Exam*)

Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

(5) Kiểm tra trắc nghiệm (*Multiple choice exam*)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm

Số T T	PLO Phương pháp	Kiến thức			Kỹ năng			Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm		
		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	3.3
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)									
4.	Kiểm tra viết (Written Exam)	x	x	x	x	x	x		x	
5.	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	x	x	x	x	x				
6.	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	x	x	x	x	x	x	x	x	
7.	Báo cáo (Written Report)	x	x	x	x	x	x	x	x	
8.	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)	x	x	x	x	x	x	x	x	
9.	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)	x	x	x	x	x	x	x	x	

3.6.2.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, khoa Kinh tế-QTKD đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá kết quả học tập theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng học phần, giảng viên lựa chọn phương pháp đánh giá và Rubrics đánh giá thích hợp. Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá của chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ ngành QLKT.

Cụ thể như sau:

(1) Đánh giá chuyên cần (Attendace Check)

Rubric 1. Chuyên cần (Class Attendace)

Tiêu chí	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	50%

Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%
-------------------------	-------------------------------------	---	---	--	---	------------

(2) Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Rubric 2. Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải	30%

Tiêu chí	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
			tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	đầy đủ, hợp lý.	thích cụ thể, hợp lý.	
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

(3) Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Rubric 3. Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	25%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật	25%

Tiêu chí	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
	theo quy định	và hình ảnh rõ ràng	(introduction, body and conclusion)	hiện sự thành thạo trong trình bày	ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	50%

4. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Rubric 4. Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả	Thái độ giao tiếp, trả lời thô	Thái độ giao tiếp, trả lời câu	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ	Thái độ trong câu trả lời tự	Thái độ giao tiếp, trả lời rất	20%

Tiêu chí	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
lời câu hỏi	lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	
Nội dung trả lời câu hỏi	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

(5) Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

(6) Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

(7) Đánh giá báo cáo (Written Report)

Rubric 5. Báo cáo (Written Report)

Tiêu chí	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	60%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	20%
Hình ảnh/ biểu đồ/bản vẽ/sơ đồ	Không có hoặc thiếu hình ảnh/ biểu đồ/bản vẽ/sơ đồ	Đầy đủ số lượng hình ảnh/ biểu đồ/bản vẽ/sơ đồ với nội	Đầy đủ số lượng hình ảnh/ biểu đồ/bản vẽ/sơ đồ... với nội	Đầy đủ số lượng hình ảnh/ biểu đồ/bản vẽ/sơ đồ...so với	Đầy đủ hình ảnh/ biểu đồ/bản vẽ/sơ đồ... so với nội dung theo đúng	20%

Tiêu chí	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
	hoặc không đúng nội dung theo quy định.	dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên hình ảnh/biểu đồ/bản vẽ/sơ đồ không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các hình ảnh/biểu đồ/bản vẽ/sơ đồ.	dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ).	nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng.	quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, minh họa rõ ràng, trực quan cho kết quả nghiên cứu.	

3.6.2.3. Hệ thống thang điểm

Trường Đại học Thành Đông sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá kết quả học tập của người học như sau:

- Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

- Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

- Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của sinh viên.

Bảng 3.11. Hệ thống thang điểm

Điểm số	Điểm chữ	Điểm số
9,0 - 10	A+	4,0
8,5 - 9,8	A	4,0
8,0 - 8,4	B+	3,5
7,0 - 7,9	B	3,0

6,5 - 6,9	C ⁺	2,5
5,5 - 6,4	C	2,0
5,0 - 5,4	D ⁺	1,5
4,0 - 4,9	D	1,0
Dưới 4,0	F	0,0

3.7. Các điều kiện thực hiện chương trình để bảo đảm chất lượng đào tạo

3.7.1. Giảng viên giảng dạy, người hướng dẫn

Nhà trường có đội ngũ giảng viên cơ hữu, thỉnh giảng và người hướng dẫn đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo để thực hiện chương trình (mục IV).

3.7.2. Cơ sở vật chất

Nhà trường có đầy đủ hội trường, giảng đường, máy chiếu, thư viện, máy tính kết nối internet, wifi phục vụ việc giảng dạy và học tập (mục V).

3.7.3. Quản lý thực hiện chương trình

- Khoa Kinh tế và quản trị kinh doanh thực hiện quản lý chuyên môn.
- Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học thực hiện quản lý kế hoạch tuyển sinh, kế hoạch đào tạo và tiến độ thực hiện kế hoạch đào tạo.
- Phòng Quản lý chất lượng thực hiện việc tổ chức đánh giá kết quả học tập.
- Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế quản lý việc công bố các kết quả nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh.

IV. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

4.1. Giảng viên cơ hữu tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế

4.1.1. Giảng viên cơ hữu chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện và giảng dạy chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ Quản lý kinh tế
Giảng viên cơ hữu chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo chương trình đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế gồm 08 giảng viên là PGS, Tiến sĩ đáp ứng các tiêu chuẩn các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bảng 4.1.).

Bảng 4.1. Giảng viên cơ hữu giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/chuyên ngành	Ghi chú
1.	PGS,TS.Nguyễn Hữu Ngoan, 04/5/1952, Trưởng khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Tiến sĩ, 1996	Kinh tế	
2.	PGS,TS.Lê Hoàng Nga, 07/8/1960, giảng viên cao cấp	Tiến sĩ, 1997	Kinh tế	
3.	PGS,TS.Nguyễn Thị Lan Hương, 01/10/1960, Giảng viên cao cấp, Phó Chủ tịch HĐKH và ĐT	Tiến sĩ, 2005	Kinh tế	
4.	PGS,TS.Ngô Trí Long, sinh 02/09/1945, Giảng viên cao cấp	Tiến sĩ, 1982	Kinh tế	
5.	PGS,TS.Phạm Quý Thọ, sinh 24/4/1955, Giảng viên cao cấp	Tiến sĩ, 1992	Kinh tế	
6.	TS. Nguyễn Thị Kim Liên, sinh 02/9/1987, Giảng viên chính	Tiến sĩ, 2019	Quản lý công nghiệp	
7.	TS. Ngô Văn Hải, sinh 02/4/1953, Chuyên viên chính	Tiến sĩ, 1996	Kinh tế	
8.	TS. Phạm Ngọc Thắng, sinh 14/6/1959, Chuyên viên cao cấp	Tiến sĩ, 2011	Kinh tế	

(1) PGS,TS. Nguyễn Hữu Ngoan, sinh ngày 04/5/1952, là người chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế. Ông tốt nghiệp Tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế năm 1996, được công nhận chức danh Phó Giáo sư năm 2009. Trước khi về công tác tại Trường Đại học Thành Đông ông đã từng công tác, tham gia giảng dạy và giữ chức vụ Phó Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Ông tham gia đào tạo sau đại học từ năm 1997, hướng dẫn khoa học cho 07 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ, đã hướng dẫn hơn 100 học viên cao học. Ông là chủ nhiệm 02 đề tài cấp Bộ, chủ biên 01 giáo trình, đồng chủ biên 02 giáo trình và 01 sách chuyên khảo, 15 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí được tính từ 0,75 điểm trở lên.

(2) PGS,TS. Lê Hoàng Nga, sinh ngày 07/8/1960, nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế năm 1997, được công nhận chức danh Phó Giáo sư năm 2002. PGS,TS. Lê Hoàng Nga tham gia đào tạo sau đại học từ năm 1998, hướng dẫn 13 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ và 150 học viên cao học bảo vệ thành công luận văn,

đề án thạc sĩ. Trong giai đoạn 2018 -2022, PGS,TS. Lê Hoàng Nga đã công bố 07 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí được tính từ 0,75 điểm trở lên; chủ biên 01 giáo trình, đồng chủ biên 01 giáo trình và 01 sách chuyên khảo và là tác giả 02 báo cáo tại Hội thảo khoa học do Bộ Tài chính tổ chức. (chi tiết trong phần minh chứng).

(3) PGS,TS. Nguyễn Thị Lan Hương, sinh 01/10/1960, nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế năm 2006, được công nhận chức danh Phó Giáo sư Kinh tế học năm 2015. Trước khi về công tác giảng dạy tại Trường Đại học Thành Đông. PGS,TS, Nguyễn Thị Lan Hương nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Bà đã tham gia đào tạo sau đại học từ năm 2006, hướng dẫn 06 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ và nhiều học viên cao học bảo vệ thành công luận văn, đề án thạc sĩ; 14 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí được tính từ 0,75 điểm trở lên; đồng chủ biên 07 sách chuyên khảo và tác giả 02 báo cáo tại Hội thảo khoa học quốc tế tại Campuchia, Thái Lan và Chi lê; tham gia hàng chục đề tài khoa học cấp Nhà nước, cấp bộ; trong đó: Số đề tài đã áp dụng trong thực tiễn tính từ năm 2015 đến nay là 7, số đề tài cấp nhà nước là 02, đề tài cấp bộ là 11, nghiên cứu hợp tác trong nước và quốc tế là 12. (chi tiết trong phần minh chứng).

(4) PGS,TS. Ngô Trí Long, sinh ngày 02/09/1945, ông tốt nghiệp nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế tại Trường Kinh tế Các Mác, Sophia, Bulgaria năm 1982, được công nhận chức danh Phó Giáo sư Kinh tế năm 2002; ông nguyên là Viện trưởng Viện Khoa học giá cả, Ủy ban Vật giá nhà nước; từ năm 2015 đến nay là giảng viên cơ hữu khoa KT-QTKD Trường Đại học Thành Đông.

PGS,TS. Ngô Trí Long tham gia đào tạo sau đại học từ năm 2005, đã hướng dẫn 03 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ và nhiều học viên cao học bảo vệ thành công luận văn, đề án thạc sĩ; 30 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí Kinh tế dự báo, Xây dựng, Tài chính, Kiểm toán, Realties; 12 bài tham luận tại các hội thảo quốc gia; hàng chục đề tài khoa học cấp nhà nước, cấp bộ; trong đó đề tài đã áp dụng trong thực tiễn tính từ 2015 đến nay là 02 đề tài cấp bộ.

(5) PGS,TS. Phạm Quý Thọ, sinh ngày 24/4/1955, tốt nghiệp Tiến sĩ Kinh tế tại Trường Tổng hợp Kinh tế - Tài chính Saint Petersburg, Liên bang Nga, năm 1992; được công nhận chức danh Phó Giáo sư năm 2002. Ông nguyên là Trưởng khoa Chính sách công, Học viện Chính sách và Phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; từ năm 2020 đến nay là giảng viên cơ hữu khoa KT-QTKD Trường Đại học Thành Đông.

PGS,TS. Phạm Quý Thọ tham gia đào tạo sau đại học từ năm 1995, đã hướng dẫn 03 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ và nhiều học viên cao học bảo vệ

thành công luận văn, đề án thạc sĩ; công bố 05 công trình khoa học trên các tạp chí trong nước; là thành viên của công trình là đề tài cấp nhà nước, sau khi nghiệm thu đã được cấp chứng nhận bản quyền.

(6) TS. Ngô Văn Hải, sinh ngày 02/4/1953, nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế năm 1996. Trước khi về công tác giảng dạy tại Trường Đại Thành Đông, ông nguyên Trưởng Bộ môn Nghiên cứu chính sách & Chiến lược phát triển NNNT, Viện chính sách & chiến lược phát triển NNNT, Bộ NN&PTNT, từ năm 2015 đến nay là giảng viên cơ hữu, Phó Trưởng khoa Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Thành Đông.

TS. Ngô Văn Hải tham gia đào tạo sau đại học từ năm 2000, đã hướng dẫn 80 học viên cao học bảo vệ thành công luận văn/đề án thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh; 10 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí trong nước và Hội thảo quốc gia; làm chủ nhiệm hoặc tham gia 07 đề tài, trong đó: chủ nhiệm 05 đề tài khoa học cấp Bộ và là thành viên 02 đề tài cấp cơ sở đang áp dụng. (chi tiết trong phần minh chứng).

(7) TS. Nguyễn Thị Kim Liên, sinh 02/9/1987, nhận bằng Tiến sĩ Quản lý công nghiệp năm 2019, tại Đài Loan, từ năm 2017 đến nay là giảng viên cơ hữu Trường Đại học Thành Đông; tham gia đào tạo sau đại học từ năm 2020.

TS. Nguyễn Thị Kim Liên đã công bố 24 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí Scopus, 6 bài báo, 03 báo cáo khoa học đăng trên các tạp chí trong nước; là chủ nhiệm 01 đề tài khoa học cấp tỉnh. (chi tiết trong phần minh chứng).

(8) TS. Phạm Ngọc Thắng, sinh 14/06/1959, nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế năm 2011 tại Trường Đại học Kinh tế quốc dân, nguyên Hàm Vụ trưởng Vụ Kinh tế tổng hợp, Ban Kinh tế Trung ương; từ năm 2020 đến nay là giảng viên cơ hữu khoa KT-QTKD Trường Đại học Thành Đông.

TS. Phạm Ngọc Thắng tham gia đào tạo sau đại học từ năm 2012, đã hướng dẫn 06 học viên cao học bảo vệ thành công luận văn, đề án thạc sĩ; công bố 8 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí trong nước và Hội thảo quốc gia; là thành viên của 09 đề tài khoa học cấp bộ và 01 đề tài cấp nhà nước, giai đoạn 2019 -2022 là chủ trì đề tài nhánh: “Quan điểm cơ bản và lộ trình thực hiện đưa nền kinh tế Việt Nam phát triển theo bộ khung tiêu chí nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” thuộc Đề tài khoa học và công nghệ độc lập cấp nhà nước mã số: ĐTĐL.XH-04/19: “Xây dựng bộ khung tiêu chí nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”.

4.1.2. Giảng viên cơ hữu giảng dạy các học phần trình độ thạc sĩ Quản lý kinh tế

Ngoài 08 giảng viên chủ trì xây dựng và giảng dạy các học phần trình độ tiến sĩ tại mục 4.1.1 cùng tham gia giảng dạy các học phần trình độ thạc sĩ, Nhà trường còn có đội ngũ giảng viên đủ điều kiện tham gia giảng dạy các học phần trình độ thạc sĩ, cụ thể tại (Bảng 4.2)

Bảng 4.2. Giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần trình độ thạc sĩ

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/chuyên ngành	Ghi chú
1.	TS. Trần Thị Thanh Hồng, sinh 22/10/1959, chuyên viên cao cấp	Tiến sĩ, 2005	Quản trị kinh doanh	
2.	TS. Đinh Văn Dần, sinh 10/11/1952, Giảng viên chính,	Tiến sĩ, 2003	Kinh tế	
3.	TS. Hoàng Bằng An, sinh 4/11/1952, Giảng viên chính	Tiến sĩ, 2009	Kinh tế	
4.	TS. Nguyễn Quốc Ngữ, sinh 25/22/1957, chuyên viên cao cấp	Tiến sĩ, 2004	Kinh tế	
5.	TS. Đinh Thị Hồng Duyên 22/6/1978, Giảng viên cao cấp	Tiến sĩ, 2006	Quản trị nhân lực	
6.	TS. Lê Hồng Huyền, sinh 15/4/1957, Chuyên viên cao cấp	Tiến sĩ, 2011	Kinh tế chính trị	
7.	TS. Nguyễn Văn Sáu, sinh 16/6/1952, giảng viên chính	Tiến sĩ, 1992	Triết học	
8.	TS. Nguyễn Thị Thanh, sinh 08/12/1956, giảng viên chính	Tiến sĩ, 2000	Triết học	

(1) TS. Trần Thị Thanh Hồng sinh 22/10/1959, nhận bằng tiến sĩ kinh tế năm 2005, tại Đại học Bách khoa Hà Nội, nguyên Hàm Vụ trưởng Vụ Công nghiệp, Ban Kinh tế Trung ương, từ năm 2015 đến nay là giảng viên cơ hữu Khoa Kinh tế và quản trị kinh doanh, Trường Đại học Thành Đông;

TS. Trần Thị Thanh Hồng tham gia đào tạo sau đại học từ năm 2006, đồng hướng dẫn 02 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ và 27 học viên cao học bảo vệ thành công luận văn, đề án thạc sĩ.

Chỉ tính từ năm 2018 đến nay, TS. Trần Thị Thanh Hồng đã công bố 08 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí trong nước.

Về các đề tài, đề án khoa học, từ 2018 đến nay, TS. Trần Thị Thanh Hồng đã tham gia viết báo cáo 8 dự án khoa học cấp bộ đã và đang áp dụng. TS. Trần Thị Thanh Hồng đã xuất bản 3 đầu sách tại Nhà xuất bản Giao thông Vận tải.

(2) TS. Đinh Văn Dần, sinh ngày 10/11/1952, nhận bằng tiến sĩ kinh tế năm 2002 tại Đại học Nông nghiệp Việt Nam, nguyên giảng viên chính, Học viện Nông nghiệp Việt Nam; từ năm 2013 đến nay là giảng viên cơ hữu, Phó Trưởng khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh Đại học Thành Đông.

TS. Đinh Văn Dần tham gia đào tạo sau đại học từ năm 2003, đã hướng dẫn khoa học 05 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ, đã hướng dẫn 81 học viên cao học các cơ sở đào tạo tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Trường Đại học Thành Đông.

(3) TS. Hoàng Bằng An, sinh 4/11/1952, nhận bằng tiến sĩ kinh tế năm 2009, tại Đại học Nông nghiệp Việt Nam, nguyên Trưởng bộ môn Kinh tế - Thị trường, Viện Nghiên cứu rau quả, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; từ năm 2014 đến nay là giảng viên cơ hữu Trường Đại học Thành Đông.

TS. Hoàng Bằng An tham gia đào tạo sau đại học từ năm 2010, đã hướng dẫn 38 học viên cao học các cơ sở đào tạo tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Trường Đại học Thành Đông.

Từ năm 2018 đến nay TS. Hoàng Bằng An đã công bố 10 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí được tính từ 0,75 điểm trở lên, riêng từ năm 2018 đến nay là 4 bài, trong đó có 2 bài là đồng tác giả đăng trên tạp chí Scopus; tham gia 08 đề tài - dự án, trong đó: 03 đề tài cấp nhà nước, 01 dự án quốc tế, 3 đề tài cấp bộ, 01 đề tài cấp tỉnh.

(4) TS. Nguyễn Quốc Ngữ, sinh 29/11/1957, nhận bằng tiến sĩ kinh tế tại Đại học Nông nghiệp Hà Nội năm 2004, nguyên Hàm Vụ trưởng Vụ Nông nghiệp, Ban Kinh tế Trung ương, từ năm 2020 đến nay là giảng viên cơ hữu Khoa Kinh tế và quản trị kinh doanh, Trường Đại học Thành Đông;

TS. Nguyễn Quốc Ngữ tham gia đào tạo sau đại học từ năm 2006, từ năm 2018 đến nay, đã hướng dẫn 10 học viên cao học bảo vệ thành công luận văn, đề án thạc sĩ.

Từ năm 2017 đến nay, TS. Nguyễn Quốc Ngữ đã công bố 03 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí trong nước và Hội thảo quốc gia; là thành viên 02 đề tài khoa học cấp bộ đã và đang áp dụng.

(5) TS. Đinh Thị Hồng Duyên, sinh 22/6/1978, nhận bằng tiến sĩ kinh tế lực năm 2016, tại Trường Đại học Kinh tế quốc dân, từ năm 2018 đến nay là giảng viên cơ hữu Trường Đại học Thành Đông; tham gia đào tạo sau đại học từ năm 2018.

TS. Đinh Thị Hồng Duyên là tác giả sách tham khảo “Quản trị nhân sự thời GENZ - Câu chuyện cũ kể theo cách mới”, do Alphabooks ấn hành năm 2021; là tác giả chương 3, Giáo trình Phát triển nguồn nhân lực - Đại học Kinh tế quốc dân Hà nội, xuất bản 2020, tái bản các năm 2021, 2022, 2023; năm 2018 có 01 bài báo bằng tiếng Anh đăng trên [gestion2000.vol.34.3.book](#).

Về các đề tài, đề án khoa học, năm 2020-2021, TS. Đinh Thị Hồng Duyên thành viên đề tài cấp bộ Nghiên cứu ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hỗ trợ chẩn đoán SARSCoV-2 tại một số tỉnh Việt Nam qua ảnh X-quang ngực thẳng” tại Cục Quản lý khám chữa bệnh, Bộ Y tế.

(6). TS. Lê Hồng Huyền, sinh 15/4/1957, nhận bằng tiến sĩ kinh tế chính trị năm 2011, nguyên giảng viên Trường Đại học Kinh tế quốc dân, nguyên Vụ trưởng Vụ Xã hội, Ban Kinh tế Trung ương Đảng, từ năm 2019 là giảng viên cơ hữu tại Trường Đại học Thành Đông.

TS. Lê Hồng Huyền, tham gia đào tạo sau đại học từ năm 2012, đã hướng dẫn 42 thạc sĩ, trong đó có 39 thạc sĩ quản lý kinh tế, 3 thạc sĩ chính sách công tại Trường Đại học Thành Đông, Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Công nghệ và quản lý Hữu Nghị, Học viên Khoa học xã hội.

TS. Lê Hồng Huyền đã tham gia biên soạn 4 đầu sách, với 3 đầu sách chuyên khảo “Văn hóa trong chính trị, Văn hóa trong kinh tế ở Việt Nam, một số vấn đề lý luận và thực tiễn” (2020) Nhà xuất bản chính trị quốc gia - sự thật; “Chính sách xã hội, các vấn đề và sự lựa chọn theo hướng phát triển bền vững” (2015), sách chuyên khảo dùng cho đào tạo hệ sau đại học ngành/chuyên ngành Quản lý kinh tế, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội, “Quản lý nhà nước về lao động nước ngoài chất lượng cao ở Việt Nam” (2012), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia; 01 giáo trình trình Lịch sử các học thuyết kinh tế (2009), Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.

TS. Lê Hồng Huyền đã làm làm chủ nhiệm, phó chủ nhiệm, thư ký, thành viên nghiên cứu của 11 đề tài các cấp, trong đó: thành viên 01 đề tài cấp nhà nước (2016/2020), chủ nhiệm 2 đề tài cấp bộ, phó chủ nhiệm kiêm thư ký khoa học 7 đề tài cấp bộ, chủ nhiệm 01 đề tài cấp cơ sở.

TS. Lê Hồng Huyền đã công bố 16 bài báo khoa học trong đó đồng tác giả 01 bài đăng trên tạp chí Scopus (2021), 02 báo cáo khoa học tại Hội Nghị Việt Nam học lần thứ 3, thứ 5 và 13 bài đăng trên các tạp chí có uy tín ở Việt Nam.

(7) **TS. Nguyễn Văn Sáu**, sinh 16/6/1952, nhận bằng tiến sĩ Triết học năm 1992, từ năm 2018 đến nay giảng viên cơ hữu Trường Đại học Thành Đông.

(8) **TS. Nguyễn Thị Thanh**, sinh 08/12/1956, nhận bằng tiến sĩ Triết học năm 2000, từ năm 2018 đến nay giảng viên cơ hữu Trường Đại học Thành Đông.

4.2. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học và phân công giảng dạy

4.2.1. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học

Để phát triển đội ngũ giảng viên chuyên ngành Quản lý kinh tế, Trường Đại học Thành Đông thực hiện theo các nội dung sau đây:

Thứ nhất, thực hiện chế độ đãi ngộ thỏa đáng đối với các giảng viên, nhà khoa học có học hàm, học vị là GS, PGS,TSKH, TS đang công tác tại Trường.

Thứ hai, thực hiện chính sách ưu đãi để tuyển dụng và kí hợp đồng lao động không thời hạn với những người có trình độ GS, PGS,TSKH,TS.

Thứ ba, cử tuyển giảng viên cơ hữu có trình độ Thạc sĩ Quản lý kinh tế hoặc ngành gần đang làm việc tại trường tham gia khóa đầu tiên ngay khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép mở ngành đào tạo trình độ Tiến sĩ Quản lý kinh tế.

Thứ tư, mời và ký hợp đồng thỉnh giảng với các giảng viên, nhà khoa học có trình độ và chuyên môn phù hợp.

4.2.2. Phân công giảng dạy

Chương trình đào tạo Tiến sĩ quản lý kinh tế gồm hai khối kiến thức: Nhóm học phần, tiểu luận, chuyên đề trình độ tiến sĩ và nhóm học phần trình độ thạc sĩ. Lịch trình và phân công giảng viên giảng dạy các học phần như sau:

4.2.2.1. Các học phần trình độ Tiến sĩ

Bảng 4.3. Lịch trình và phân công giảng dạy các học phần tiến sĩ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học kỳ	Giảng viên	
					Họ và tên	Ngành đào tạo
I.1 Các học phần ở trình độ Tiến sĩ			14	I		
1	RMT1511	Nghiên cứu khoa học và Luận án Tiến sĩ quản lý kinh tế (Research Methodology and Doctoral thesis)	4	I	1.PGS,TS. Nguyễn Hữu Ngoan; 2. PGS, TS. Lê Hoàng Nga 3. PGS,TS. Nguyễn Thị Lan Hương	Kinh tế

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học kỳ	Giảng viên	
					Họ và tên	Ngành đào tạo
2	PPM1511	Quản lý khu vực công (Public Policy Management)	4	I	1. PGS, TS. Phạm Quý Thọ; 2. PGS, TS. Ngô Trí Long	Kinh tế
3	ALS1511	Nghệ thuật lãnh đạo (Art of Leadership)	3	I	1. PGS, TS. Nguyễn Hữu Ngoan; 2. PGS, TS. Ngô Trí Long.	Kinh tế
4	MMT1511	Các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô (Macroeconomic Management Tools)	3	I	1. PGS, TS. Lê Hoàng Nga 2. PGS, TS. Ngô Trí Long.	Kinh tế
I.2. Tiểu luận tổng quan			2	I		
	LRR1511	Tiểu luận tổng quan (Literature Review)	2	I	Người hướng dẫn khoa học	Kinh tế
I.3 Chuyên đề			4	I		
	RTO1511	Chuyên đề 1 (Research topic 1)	2	I	Người hướng dẫn khoa học	Kinh tế
	RTT1511	Chuyên đề 2 (Research topic 2)	2	I	Người hướng dẫn khoa học	Kinh tế
I.4. LUẬN ÁN TIẾN SĨ			70	II		
	DTT1511	Luận án tiến sĩ (Doctoral thesis)	70	II	Người hướng dẫn khoa học	Kinh tế
Tổng cộng			90			

4.2.2.2. Các học phần trình độ thạc sĩ

Bảng 4.4. Lịch trình và phân công giảng dạy các học phần trình độ thạc sĩ

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ	Giảng viên	
					Họ và tên	Ngành đào tạo
II.1. Phần kiến thức chung (học phần bắt buộc)			6			
1	PHI1521	Triết học (Philosophy)	3	Theo lịch CH	1. TS.Nguyễn Văn Sáu 2. TS. Nguyễn Thị Thanh	Triết học
2	SRM1521	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Scientific Research Methods)	3	Theo lịch CH	1. PGS,TS. Nguyễn Hữu Ngoan; 2. PGS, TS. Lê Hoàng Nga; 3. TS. Trần Thị Thanh Hồng.	Kinh tế
II.2. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành			24	Theo lịch CH		
II. 2.1. Các học phần bắt buộc			12	Theo lịch CH		
3	MNS1521	Khoa học quản lý (Management Science)	3	Theo lịch CH	1. PGS,TS. Nguyễn Hữu Ngoan; 2. PGS,TS. Ngô Trí Long 3. TS. Đinh Văn Dần.	Kinh tế
4	SME1521	Quản lý nhà nước về kinh tế (State Economic Management)	3	Theo lịch CH	1. PGS,TS. Lê Hoàng Nga; 2. PGS,TS. Phạm Quý Thọ; 3. PGS, TS. Nguyễn Thị Lan Hương.	Kinh tế
5	EMG1521	Quản lý kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa (Economic	3	Theo lịch CH	1. PGS,TS Nguyễn Hữu Ngoan; 2. TS. Nguyễn Thị Kim Liên;	Kinh tế

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ	Giảng viên	
					Họ và tên	Ngành đào tạo
		Management in Globalization)			3. TS. Lê Hồng Huyền.	
6	EPA1521	Phân tích chính sách kinh tế - xã hội (Economic-Social Policy Analysis)	3	Theo lịch CH	1. PGS,TS. Phạm Quý Thọ; 2. PGS,TS. Ngô Trí Long 3. TS. Lê Hồng Huyền	Kinh tế
<i>II.2.2. Các học phần tự chọn (12 TC/18 TC)</i>			12	Theo lịch CH		
7	AMB1521	Quản lý tiền tệ và ngân hàng (money and banking management)	2	Theo lịch CH	1. PGS,TS. Lê Hoàng Nga; 2. PGS,TS. Ngô Trí Long 3. TS. Phạm Ngọc Thắng	Kinh tế
8	CPM1521	Quản lý doanh nghiệp (Business Administration)	2	Theo lịch CH	1. TS. Nguyễn Thị Kim Liên 2. TS. Hoàng Bằng An 3. TS. Đinh Văn Dần	Kinh tế
9	PMN1521	Quản lý dự án (Project Management)	2	Theo lịch CH	1. PGS,TS. Nguyễn Hữu Ngoan; 2. TS. Ngô Văn Hải 3. TS. Đinh Văn Dần.	Kinh tế
10	SEM1521	Quản lý kinh tế dịch vụ (Service Economics Management)	2	Theo lịch CH	1. PGS,TS. Ngô Trí Long 2. TS. Nguyễn Quốc Ngữ; 3. TS. Hoàng Bằng An	Kinh tế

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ	Giảng viên	
					Họ và tên	Ngành đào tạo
11	REM1521	Quản lý kinh tế nông thôn (Rural Economic Management)	2	Theo lịch CH	1. TS. Đinh Văn Dần; 2. TS. Hoàng Bằng An; 3. TS. Ngô Văn Hải.	Kinh tế
12	PFM1521	Quản lý tài chính công (Public Financial Management)	3	Theo lịch CH	1.PGS,TS. Lê Hoàng Nga; 2. TS. Lê Hồng Huyền; 3. TS. Phạm Ngọc Thắng.	Kinh tế
14	SES1521	Chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (Economic-Social Development Strategy and Plan)	2	Theo lịch CH	1. TS. Ngô Văn Hải; 2.TS. Đinh Văn Dần; 3. PGS,TS. Ngô Trí Long	Kinh tế
15	ELM1521	Kinh tế và quản lý lao động (Economics and Labor Management)	2	Theo lịch CH	1. PGS,TS. Nguyễn Thị Lan Hương; 2. PGS,TS. Phạm Quý Thọ; 3. TS. Đinh Thị Hồng Duyên	Kinh tế
Tổng số			30			

V. CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

5.1. Khuôn viên, giảng đường, phòng làm việc, ký túc xá

Trường Đại học Thành Đông có khuôn viên rộng 17,06 ha, được quy hoạch thành các khu chức năng, gồm: Khu nhà Hiệu bộ, giảng đường, thư viện, phòng thí nghiệm, ký túc xá, nhà ăn có diện tích 31.610 m² sân được thiết kế tiện ích đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập, thực hành và rèn luyện của sinh viên, học viên (Bảng 5.1).

Tất cả các phòng học, phòng thực hành được trang bị máy điều hoà, máy chiếu/tivi 75inch, âm thanh, ánh sáng, hệ thống camera giám sát và wifi miễn phí tất

cả khu làm việc, giảng đường và ký túc xá. Toàn trường được phủ xanh bởi gần 5.000 cây xanh gồm các cây lâu năm, cây phủ xanh, cây hoa, thảm cỏ... tạo nên một Đại học Thành Đông theo mô hình công viên đại học xanh – sạch – đẹp.

Bảng 5.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

STT	Tiêu chí			Số lượng	Diện tích (m2)	
1	Tổng quan					
1.1	Sàn xây dựng thuộc sở hữu của trường				31.610 m ²	
1.2	Sàn xây dựng do trường thuê ≥ 10 năm					
1.3	Sàn xây dựng trường thuê < 10 năm					
2	Chi tiết					
Số TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
2.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	1120	Bàn ghế Projector	500 bộ 02 cái	Phục vụ hội thảo, hội thi, giảng dạy và học tập ...
2.2	Phòng học từ 100 đến 200 chỗ	03	750	- Bàn ghế Projector - camera	- 1.492 bộ - 74 chiếc	Phục vụ các chuyên ngành đào tạo của nhà trường
2.3	Phòng học từ 50 đến 100 chỗ	74	6180			
2.4	Phòng học dưới 50 chỗ	14	1780			
2.5	Phòng học đa phương tiện	3	360			
2.6	Phòng làm việc của GS, PGS, GVCH, CBNV	29	1160	Bàn ghế, máy tính, máy in, camera, điều hòa...	145 bộ	CBGVNV
2.7	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập	23	4110	Máy tính, camera, điều hòa	218 bộ	Tin học cơ bản; Tin học ứng dụng trong kinh tế

2.8	Thư viện, Trung tâm học liệu	02	650	Bàn ghế, điều hòa, máy chiếu	585 bộ	Phục vụ GV,SV, người đọc/nghiên cứu, tham khảo...
2.9	Ký túc xá	04	5700	Giường tầng, bàn học, hệ thống wifile...	300 giường; 100 bàn học	Sinh viên ở nội trú
2.10	Nhà ăn cán bộ, sinh viên	01	400	Bàn ghế	70 bộ	Sinh viên và cán bộ
2.11	Khu giáo dục thể chất: - Sân bóng đá - Sân bóng chuyền - Sân cầu lông - Khu thể thao tập ngoài trời		6.600 m ² 600 m ² 500 m ² 2000 m ²			

5.2. Thư viện

5.2.1. Thư viện truyền thống

5.2.1.1. Phòng đọc

Thư viện truyền thống của trường gồm 5 phòng đọc, với 160 chỗ, 20 máy tính kết nối internet và 1.890 đầu sách và 02 thư viện kết nối ngoài trường (Bảng 5.2).

Bảng 5.2. Thông tin về thư viện

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	05
2	Số chỗ ngồi đọc	160
3	Số máy tính của thư viện	20
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	1.890
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	02

5.2.1.2. Giáo trình, sách tham khảo, chuyên khảo trực tiếp phục vụ đào tạo

Giáo trình, sách tham khảo, chuyên khảo chuyên ngành Quản lý kinh tế tại thư viện truyền thống gồm 76 đầu sách với 199 bản in và 76 bản PDF phục vụ trực tiếp Chương trình đào tạo Tiến sĩ quản lý kinh tế (Bảng 7, minh chứng)

5.2.2. Thư viện số

Thư viện số được thiết kế nằm trên trang thông tin điện tử <http://thanhdong.edu.vn>. Trường đang thực hiện thư viện số bằng cách số hóa toàn bộ giáo trình, sách tham khảo, chuyên khảo và các tài liệu khác phục vụ việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh nói riêng và của học viên, giáo viên, giảng viên, cán bộ, nhân viên nhà trường và những người có nhu cầu, gọi tắt là bạn đọc.

Mỗi bạn đọc được cấp một tài khoản (Account), mật khẩu (Password) cá nhân để truy cập vào thư viện điện tử và được phép down giáo trình, tài liệu phục vụ học tập, nghiên cứu. Hệ thống Wifi được phủ sóng toàn trường, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh được truy cập mạng Internet miễn phí. Để nâng cao chất lượng hệ thống mạng, Nhà trường chú trọng đầu tư, bảo dưỡng và nâng cấp định kỳ nhằm đảm bảo chất lượng mạng tốt nhất để phục vụ cho sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh học tập, nghiên cứu, tìm tài liệu tham khảo.

Trường đã thực hiện ba công khai hàng năm trên trang thông tin điện tử <http://thanhdong.edu.vn> về điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, chất lượng đào tạo, tài chính theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường đã được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học (Quyết định số 76/QĐ-KĐCLV ngày 26/11/2020 của Trung tâm Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục - Trường Đại học Vinh)

5.3. Trang thông tin điện tử

Trường Đại học Thành Đông có trang thông tin điện tử <http://thanhdong.edu.vn> được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết đảm bảo chất lượng đào tạo: cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ giảng viên cơ hữu, các đề tài NCKH đã được nghiệm thu, các chương trình hợp tác quốc tế, công khai danh mục đề tài đề xuất tuyển Nghiên cứu sinh, công khai mức thu học phí, chi phí đào tạo.

Trang thông tin điện tử <http://thanhdong.edu.vn> cũng là nơi cung cấp thông tin về các hoạt động của Trường Đại học Thành Đông và nơi tiếp nhận các thông tin phản hồi từ xã hội nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của trường và hiệu quả của người học.

5.4. Tạp chí Khoa học và Công nghệ

Trường Đại học Thành Đông được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép xuất bản Tạp chí Khoa học và Công nghệ theo Giấy phép hoạt động Tạp chí số 221/GP-BTTTT ngày 19/4/2021. Tạp chí xuất bản 01 kỳ/03 tháng, vào tuần đầu các tháng 3,6,9,12.

Tạp chí Khoa học và Công nghệ của Trường xuất bản hàng kỳ là các bài báo khoa học công bố kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên, nhà khoa học, nghiên cứu sinh thuộc các lĩnh vực kinh tế, xã hội, khoa học sức khỏe....

Tạp chí Khoa học và Công nghệ được Nhà trường xuất bản gửi tặng cho cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị - xã hội trong tỉnh Hải Dương và các tỉnh lân cận. Hiện nay tiến hành phát hành rộng rãi trên hệ thống phát hành báo chí mà trước hết là hệ thống thư viện các trường đại học. Phân đấu đến năm 2025 được tính 0,25 điểm, năm 2030 được tính 0,5 điểm trong hệ thống tạp chí được tính điểm của Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước.

5.5. Kế hoạch đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

- Tiếp tục mua sắm giáo trình, tài liệu tham khảo cập nhật thuộc lĩnh vực kinh tế, xã hội, quản lý kinh tế - xã hội;

- Tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện hệ thống thư viện số, giáo trình và sách điện tử, cập nhật tài liệu. Đến năm 2025 cơ bản hoàn thiện thư viện số để giảng viên, nhà khoa học, nghiên cứu sinh, học viên, sinh viên có thể tiếp cận hệ dữ liệu, tư liệu của trường.

- Ký kết hợp tác trao đổi với thư viện của một số trường đại học, cơ sở nghiên cứu, thư viện tổng hợp của một số trường đại học trong nước như: Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Đại học quốc gia Hà Nội, Đại học kinh tế quốc dân; thư viện tổng hợp một số tỉnh thành phố như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thư viện quốc gia. Đặc biệt, đến năm 2025, hoàn thành ký kết trao đổi thư viện với một số trường đại học, học viện, viện nghiên cứu nước ngoài mà trường đã có quan hệ hợp tác để giảng viên, nhà khoa học, nghiên cứu sinh, học viên, sinh viên có thể truy cập giáo trình, tài liệu từ năm 2026.

VI. TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

6.1. Đơn vị quản lý hoạt động đào tạo

Quản lý hoạt động đào tạo trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế do Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Bộ môn kinh tế và quản lý; Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học; Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế; Phòng Quản lý chất lượng và Phòng Hành chính – Tổng hợp thực hiện; trong đó: Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Bộ môn kinh tế và quản lý; Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học là hai đơn vị chủ trì, các đơn vị còn lại phối hợp hỗ trợ.

6.2. Phân công nhiệm vụ

6.1.1. Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh có quyền và trách nhiệm sau đây:

(1) Đề xuất Tổ chuyên môn xét tuyển và tổ chức buổi xét tuyển nghiên cứu sinh theo quy định.

(2) Tiếp nhận nghiên cứu sinh trúng tuyển và phân công nghiên cứu sinh về Bộ môn trực tiếp sinh hoạt chuyên môn, tiếp nhận thông tin từ Bộ môn về tiến độ và kết quả học tập, nghiên cứu của các nghiên cứu sinh thuộc chuyên ngành do Khoa quản lý, tổng hợp và định kỳ báo cáo Hiệu trưởng (qua Phòng Quản lý đào tạo sau đại học).

(3) Phân công các Bộ môn xây dựng đề cương học phần và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

(4) Trao đổi với Bộ môn để thống nhất danh sách đề xuất người hướng dẫn và Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp cơ sở trước khi đề nghị Hiệu trưởng (qua Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học) ra các quyết định liên quan.

(5) Tổ chức buổi họp Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở, thông báo thời gian tổ chức buổi họp cho Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học, Bộ môn, nghiên cứu sinh, người hướng dẫn của nghiên cứu sinh và những cá nhân khác có quan tâm.

(6) Làm thủ tục đề nghị cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án cấp trường, trao đổi với Bộ môn để thống nhất danh sách giới thiệu thành viên tham gia Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

(7) Chủ trì tổ chức xây dựng các quy định về đào tạo tiến sĩ liên quan đến chuyên ngành do Khoa quản lý và giám sát, kiểm tra Bộ môn trong việc quản lý nghiên cứu sinh theo Quy chế này và các quy định mà Hội đồng Khoa đã thông qua.

(8) Thường xuyên cập nhật thông tin, thông báo với Bộ môn về những thay đổi trong chương trình và quy định liên quan đến đào tạo tiến sĩ của Trường.

(9) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác trong tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ theo quy định.

6.1.2. Bộ môn Kinh tế và quản lý

(1) Quản lý nghiên cứu sinh về mặt chuyên môn trong thời gian đào tạo.

(2) Thông qua kế hoạch học tập và nghiên cứu chi tiết hằng năm của nghiên cứu sinh; hỗ trợ, đôn đốc, giám sát và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

(3) Đề xuất với Khoa danh sách các học phần kiến thức cơ sở, chuyên ngành cần thiết và các thay đổi trong quá trình đào tạo của nghiên cứu sinh; căn cứ đề nghị của nghiên cứu sinh và người hướng dẫn, đề xuất với Hiệu trưởng (qua Phòng Quản lý đào tạo sau đại học) tên đề tài luận án chính thức hoặc điều chỉnh cho nghiên cứu sinh.

(4) Tổ chức sinh hoạt khoa học định kỳ cho nghiên cứu sinh báo cáo kết quả nghiên cứu tại Bộ môn.

(5) Tổ chức xem xét đánh giá kết quả, tinh thần, thái độ học tập, nghiên cứu, khả năng và triển vọng của nghiên cứu sinh cuối mỗi năm học để có hướng hỗ trợ trước đợt đăng ký học đầu năm học mới. Lưu giữ các báo cáo tiến độ 6 tháng/lần của nghiên cứu sinh, định kỳ báo cáo Khoa về tiến độ và kết quả học tập, nghiên cứu của các nghiên cứu sinh do Bộ môn quản lý theo quy định của Khoa.

(6) Gửi tiểu luận tổng quan của nghiên cứu sinh cho người hướng dẫn chính (hoặc hướng dẫn độc lập) và một nhà khoa học do Bộ môn lựa chọn để chấm điểm, tiếp nhận kết quả và gửi cho Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học tổng hợp.

(7) Đề xuất với Hiệu trưởng (qua Phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học) danh sách Tổ chấm chuyên đề tiến sĩ cho nghiên cứu sinh; hỗ trợ tổ chức buổi họp Tổ chấm chuyên đề tiến sĩ, thông báo thời gian tổ chức buổi họp cho Khoa, Phòng Quản lý đào tạo sau đại học, nghiên cứu sinh, người hướng dẫn nghiên cứu sinh và những cá nhân khác có quan tâm (nếu cần).

(8) Làm thủ tục đề nghị cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án cấp cơ sở, đề xuất với Khoa danh sách hội đồng đánh giá luận án các cấp cho nghiên cứu sinh.

(9) Tham gia soạn thảo đề cương các học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ theo chỉ đạo của Khoa, phân công giảng viên giảng dạy các học phần, theo đề cương đã được Hiệu trưởng phê duyệt.

(10) Thường xuyên cập nhật thông tin, thông báo với người hướng dẫn và nghiên cứu sinh về những thay đổi trong chương trình và quy định liên quan đến đào tạo tiến sĩ của Trường.

(11) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác trong tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ theo quy định.

6.1.3. Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học

(1) Thường trực tổ chức xây dựng, trình Hiệu trưởng ban hành và công bố công khai chương trình đào tạo, quy chế, kế hoạch của Trường về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

(2) Phối hợp với các Khoa và đơn vị chức năng của Trường trong các hoạt động:

a) Bảo đảm chất lượng giáo dục, trách nhiệm giải trình, tăng cường liên chính học thuật trong đào tạo tiến sĩ;

b) Tổ chức kiểm tra, thanh tra nội bộ việc thực hiện kế hoạch, chương trình, quy chế của Trường và các nhiệm vụ khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo và cấp

bằng ở trình độ tiến sĩ; chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

(3) Thực hiện đầy đủ chế độ công khai thông tin, bao gồm:

a) Hoàn thiện cơ sở dữ liệu nội bộ và cập nhật dữ liệu về đào tạo tiến sĩ trong cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học bao gồm: thông tin tuyển sinh; thông tin của nghiên cứu sinh; thông tin của giảng viên và người hướng dẫn; thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ liên quan đến đào tạo tiến sĩ; thông tin về cấp bằng tiến sĩ; tóm tắt và toàn văn luận án hoàn chỉnh của nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam;

b) Công bố trên cổng thông tin điện tử của Trường quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ; công bố thời gian, địa điểm tổ chức buổi bảo vệ chậm nhất 7 ngày trước ngày bảo vệ;

c) Quản lý việc công bố, cập nhật và duy trì trên website của Trường toàn văn luận án, tóm tắt luận án và trang thông tin về những đóng góp mới của luận án (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) của nghiên cứu sinh;

d) Công bố danh sách nghiên cứu sinh hàng năm, danh sách nghiên cứu sinh đã được cấp bằng tiến sĩ trên cổng thông tin quản lý đào tạo.

(4) Thường trực tổ chức thực hiện hoạt động tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ, quản lý quá trình đào tạo, cấp bằng tiến sĩ theo kế hoạch và các quy định hiện hành, cụ thể như sau:

a) Tổ chức tuyển sinh và công nhận nghiên cứu sinh theo các quy định;

b) Phối hợp với các Khoa quản lý quá trình học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh theo các quy định tại; quản lý kết quả học tập và cấp bằng điểm cho nghiên cứu sinh; cấp giấy chứng nhận cho nghiên cứu sinh đã hoàn thành chương trình đào tạo, đã bảo vệ luận án tiến sĩ trong thời gian chờ cấp bằng tiến sĩ;

c) Tổ chức các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học cho nghiên cứu sinh ở cấp Trường, bao gồm việc lấy ý kiến các nhà khoa học về đề xuất nghiên cứu của nghiên cứu sinh, tổ chức hoạt động báo cáo kết quả nghiên cứu cấp trường, và thông báo lịch hoạt động cho nghiên cứu sinh, người hướng dẫn, Khoa và Bộ môn quản lý nghiên cứu sinh;

d) Tiếp nhận, xét duyệt hồ sơ và soạn thảo văn bản trình Hiệu trưởng ra các quyết định liên quan đến quá trình đào tạo như công nhận nghiên cứu sinh, người hướng dẫn, thành lập hội đồng đánh giá luận án các cấp, xử lý những thay đổi trong quá trình đào tạo nghiên cứu sinh; và gửi các quyết định liên quan cho nghiên cứu sinh, người hướng dẫn, Khoa và Bộ môn quản lý nghiên cứu sinh;

đ) Quản lý quy trình xin ý kiến phản biện độc lập;

e) Tổ chức cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án cấp trường, thông báo thời gian tổ chức buổi họp Hội đồng đánh giá luận án cấp trường cho các cá nhân, tổ chức có liên quan chậm nhất 5 ngày trước ngày bảo vệ;

g) Trình Hiệu trưởng danh sách nghiên cứu sinh được xét công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ, quản lý việc cấp bằng tiến sĩ và tổ chức trao bằng tiến sĩ.

(5) Tham mưu với Hiệu trưởng để đảm bảo đủ các điều kiện về nhân lực và cơ sở vật chất cần thiết cho giảng viên, người hướng dẫn, nghiên cứu sinh và hội đồng đánh giá luận án.

(6) Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và lưu trữ bao gồm:

a) Vào ngày cuối cùng của các tháng cuối quý, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo danh sách nghiên cứu sinh đã bảo vệ và luận án đã được thông qua tại Hội đồng đánh giá luận án cấp trường trong 03 tháng trước đó;

b) Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, thực hiện chế độ báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác đào tạo tiến sĩ, cấp bằng tiến sĩ, chỉ tiêu và kế hoạch tuyển nghiên cứu sinh từng ngành của năm tiếp theo;

c) Thực hiện các báo cáo đột xuất theo yêu cầu;

d) Lưu trữ và bảo quản hồ sơ tuyển sinh và quá trình đào tạo và cấp văn bằng của nghiên cứu sinh theo quy định pháp luật hiện hành.

(7) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác trong tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ theo quy định.

6.1.4. Phòng Quản lý chất lượng

(1) Công bố trên cổng thông tin điện tử của Trường các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và những thông tin khác theo quy định;

(2) Phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học và các khoa, Bộ môn để bảo đảm chất lượng trong đào tạo tiến sĩ theo quy định tại Điều 50 Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018); xây dựng kế hoạch, thực hiện việc tự đánh giá và đăng ký kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo tiến sĩ của Trường;

(3) Thẩm định tính hợp pháp của các bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài, tính hợp pháp của các chứng chỉ ngoại ngữ do người dự tuyển nộp theo quy định; kiểm tra và đảm bảo hồ sơ dự tuyển trình độ tiến sĩ hợp lệ và đạt yêu cầu theo quy định trước khi Hiệu trưởng ra quyết định công nhận nghiên cứu sinh;

(4) Phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học, các khoa, Bộ môn và Phòng Quản lý khoa học để tăng cường liên chính học thuật; giám sát và kiểm soát việc chống sao chép; xây dựng chế tài, nghiêm túc xử lý khi có vi phạm; bảo đảm tính trung thực của nội dung những luận án tiến sĩ được đánh giá tại Trường;

(5) Định kỳ kiểm tra việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo; kiểm soát tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy, người hướng dẫn và người tham gia Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ;

(6) Lập Tổ thẩm tra hồ sơ cấp bằng tiến sĩ, đảm bảo hồ sơ cấp bằng tiến sĩ hợp lệ và đạt yêu cầu theo quy định, trước khi Hiệu trưởng ra quyết định công nhận công nhận trình độ tiến sĩ;

(7) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác liên quan đến tuyển sinh và đào tạo tiến sĩ theo quy định.

6.1.5. Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế

(1) Phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học thực hiện trách nhiệm và quyền hạn của Trường trong hoạt động khoa học và công nghệ liên quan đến đào tạo tiến sĩ theo quy định tại Điều 41 Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14;

(2) Quản lý và xác nhận dữ liệu khoa học của các giảng viên và nghiên cứu viên của Trường, cung cấp dữ liệu qua phần mềm, phục vụ các hoạt động đào tạo trình độ tiến sĩ;

(3) Phối hợp và làm thủ tục cho nghiên cứu sinh tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế và trong nước;

(4) Hỗ trợ nghiên cứu sinh công bố các bài báo khoa học trên các tạp chí quốc tế

(5) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác liên quan đến tuyển sinh và đào tạo tiến sĩ theo quy định;

6.1.6. Phòng Hành chính - Tổng hợp

(1) Phối hợp các đơn vị chức năng thực hiện giải trình trong đào tạo tiến sĩ theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

(2) Phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo sau đại học quản lý dữ liệu khoa học của các giảng viên và nhà khoa học ngoài Trường tham gia các hoạt động đào tạo tiến sĩ tại Trường, cung cấp dữ liệu qua phần mềm để phục vụ các hoạt động đào tạo trình độ tiến sĩ;

(3) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác liên quan đến tuyển sinh và đào tạo tiến sĩ theo quy định;

VII. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

7.1. Dự báo các rủi ro

Do các biến động không lường trước được của các yếu tố khách quan đối với nhà trường như: thiên tai, dịch bệnh, sự thay đổi chính sách của nhà nước, nhu cầu và khả năng của người học, sự cạnh tranh của các cơ sở khác về đào tạo Tiến sĩ quản lý kinh tế và các yếu tố chủ quan thuộc nhà trường như: sự biến động đội ngũ giảng viên và đội ngũ cán bộ quản lý, sự yếu kém trong quản trị đại học và quản lý đào tạo sau đại học nên việc mở ngành đào tạo trình độ Tiến sĩ quản lý kinh tế có thể xảy ra các rủi ro. Các rủi ro chủ yếu có thể xảy ra khi Trường Đại học Thành Đông được phép mở ngành, tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ Quản lý kinh tế gồm:

(1) Rủi ro do không tuyển sinh đủ chỉ tiêu hoặc tuyển sinh quá ít không đủ điều kiện để mở lớp;

(2) Rủi ro do nghiên cứu sinh bỏ học, chậm tiến độ;

(3) Rủi ro do biến động về đội ngũ giảng viên;

(4) Rủi ro về bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo.

7.2. Giải pháp xử lý rủi ro

Trước các rủi ro chủ yếu có thể có, những giải pháp ngăn ngừa và xử lý của Trường Đại học Thành Đông như sau:

7.2.1. Trường hợp không tuyển sinh đủ chỉ tiêu hoặc tuyển sinh quá ít không đủ điều kiện để mở lớp

Kết quả khảo sát thực tế nhu cầu đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế cho thấy việc không tuyển sinh được là rất thấp. Tuy nhiên, trong trường hợp không tuyển sinh được vì nhiều nguyên nhân khác nhau thì đơn vị đào tạo sẽ tăng cường thêm công tác quảng bá, trực tiếp giải trình với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng lao động có trình độ cao như: Ban Tổ chức các tỉnh ủy, Sở Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Khoa học và Công nghệ, các trường đại học, các Tập đoàn, doanh nghiệp lớn, v.v... về mục tiêu, chuẩn đầu ra, vị trí việc làm của Chương trình đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế của Trường Đại học Thành Đông để thu hút người học.

Ngoài ra, hàng năm Trường có chính sách hỗ trợ kinh phí và cử giảng viên, cán bộ quản lý của mình tham gia các khóa đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế nhằm xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý cơ hữu có trình độ Tiến sĩ Quản lý kinh tế.

7.2.2. Trường hợp nghiên cứu sinh bỏ học hoặc chậm tiến độ

Nghiên cứu sinh bỏ học hoặc chậm tiến độ thường do các nguyên nhân chủ yếu như: gặp khó khăn đột xuất về kinh tế nên không hoàn thành nghĩa vụ tài chính; người học chọn ngành học chưa phù hợp với năng lực nên khó hoàn thành chương trình đào tạo; không đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ; do quá bận công tác, hoặc do chưa nỗ lực trong học tập, nghiên cứu. Nhà trường giao phòng Quản lý đào tạo Sau đại học trực tiếp gặp gỡ nghiên cứu sinh để tìm hiểu lý do khiến nghiên cứu sinh bỏ học hoặc chậm tiến độ để có giải pháp xử lý thích hợp.

(1) Trường hợp nghiên cứu sinh bỏ học hoặc chậm tiến độ tiến độ do gặp khó khăn đột xuất về kinh tế nên không hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

Đối với những nghiên cứu sinh gặp khó khăn tạm thời về tài chính, nhà trường sẽ có kế hoạch hoãn, giãn thời gian nộp học phí; các trường hợp sinh không đủ nguồn lực tài chính để học tiếp nhà trường sẽ dùng quỹ học bổng để hỗ trợ hoặc cho vay thông qua một hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng cam kết làm việc tại Trường sau khi nhận bằng Tiến sĩ để nghiên cứu sinh an tâm tiếp tục học tập nghiên cứu.

(2) Trường hợp nghiên cứu sinh bỏ học hoặc chậm tiến độ do chọn lựa ngành học chưa phù hợp với năng lực nên khó hoàn thành chương trình đào tạo.

Trong trường hợp này, Nhà trường sẽ lựa chọn các học phần tự chọn trong chương trình đào, kế hoạch giảng dạy phù hợp với người học tạo sự tin tưởng, an tâm từ người học; đồng thời phân công những giảng viên giỏi về chuyên môn, có phương pháp giảng dạy hiện đại, có khả năng truyền cảm hứng kèm cặp, đôn đốc, động viên tạo sự quyết tâm cao cho người học.

(3) Trường hợp nghiên cứu sinh bỏ học hoặc chậm tiến độ do chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ.

Nhà trường sẽ hỗ trợ kinh phí và cử giảng viên về ngôn ngữ nước ngoài kèm cặp, phụ đạo, luyện tập đến khi đạt chuẩn ngoại ngữ.

(4) Trường hợp nghiên cứu sinh bỏ học hoặc chậm tiến độ do quá bận công tác, hoặc do chưa nỗ lực trong học tập, nghiên cứu..

Nhà trường cử cán bộ quản lý đào tạo sau đại học, kết hợp với giảng viên nhắc nhở tiến trình học tập, hỗ trợ điều chỉnh kế hoạch học tập để học tập để người học có thể hoàn thành chương trình học ở mỗi học kỳ.

7.2.3. Trường hợp biến động về đội ngũ giảng viên do thiếu lực lượng kế thừa khi giảng viên nghỉ hưu, chuyển công tác

Trong nền kinh tế thị trường, việc giảng viên về hưu, chuyển công tác là bình thường. Để khắc phục sự thiếu hụt do sự biến động này, Nhà trường có các giải pháp chủ yếu sau:

Duy trì thường xuyên và nhất quán chính sách hấp dẫn để thu hút các nhà khoa học, giảng viên có trình độ tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có chuyên ngành phù hợp với Chương trình đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế của Trường.

Nhà trường chú trọng tuyển chọn, ký hợp đồng không xác định thời hạn và phái cử giảng viên trẻ đi đào tạo trình độ tiến sĩ các chuyên ngành phù hợp nhằm tạo ra một đội ngũ giảng viên cơ hữu đủ điều kiện đảm nhận giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu sinh thực hiện chương trình đào tạo.

Tăng cường hợp tác, mời và ký hợp đồng với các giảng viên, nhà khoa học có trình độ và chuyên môn phù hợp làm giảng viên thỉnh giảng của Trường.

7.2.4. Trường hợp bị đình chỉ hoạt động đào tạo.

Trong trường hợp hi hữu, nếu Nhà trường bị đình chỉ ngành, không được phép đào tạo trình độ Tiến sĩ Quản lý kinh tế, Nhà trường có giải pháp cụ thể để bảo vệ quyền lợi cho người học, giảng viên, Nhà trường và các bên liên quan, cụ thể như sau:

- Đối với giảng viên, Trường sẽ bố trí sắp xếp để giảng viên giảng dạy tại các học phần ở bậc đại học và cao học theo đúng chuyên môn, đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định.

- Đối với nghiên cứu sinh, Nhà trường liên hệ với các cơ sở đào tạo khác đang đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế gửi người học tham gia tiếp quá trình học tập hoặc chuyển trường theo nguyện vọng. Nhà trường sẽ hoàn trả các học phí mà nghiên cứu sinh đã nộp đối với những học phần, nội dung chưa được học hoặc thực hiện.

- Nhà trường nhanh chóng thực hiện các hoạt động khắc phục các nguyên nhân bị đình chỉ để Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quyết định cho phép hoạt động đào tạo ngành Tiến sĩ Quản lý kinh tế trở lại trong thời gian sớm nhất.

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

8.1. KẾT LUẬN

1. Trường Đại học Thành Đông đã xây dựng Đề án mở ngành đào tạo trình độ Tiến sĩ Quản lý kinh tế đúng quy trình và nội dung theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, ngày 18/01/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Tại Hải Dương và các tỉnh lân cận có nhu cầu đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế. Tuy nhiên trên địa bàn tỉnh Hải Dương chưa có cơ sở giáo dục đào tạo trình độ

Tiến sĩ Quản lý kinh tế nên việc Trường Đại học Thành Đông đăng ký mở ngành Quản lý kinh tế trình độ tiến sĩ là đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao và khả thi.

3. Trường Đại học Thành Đông có đủ các điều kiện về nhân lực và cơ sở vật chất theo quy định để được mở ngành đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế.

Đội ngũ giảng viên, nhà khoa học, cơ sở vật chất, v.v... của Trường được cập nhật thường xuyên, công bố 3 công khai tại địa chỉ <https://thanhdong.edu.vn/>

4. Chương trình đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế được xây dựng phù hợp với nhu cầu nhân lực trình độ Tiến sĩ quản lý kinh tế trong bối cảnh hiện tại.

5. Trường đã xây dựng các phương án và giải pháp xử lý các rủi ro một cách chi tiết, cụ thể và khả thi bảo đảm Đề án được triển khai thực hiện đạt kết quả.

8.2. KIẾN NGHỊ

Với sự chuẩn bị sẵn sàng về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất và nhu cầu thực tế của xã hội, Nhà trường khẳng định việc đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế tại Trường Đại học Thành Đông là cần thiết và khả thi. Trường Đại học Thành Đông kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Nhà trường được tuyển sinh và đào tạo Tiến sĩ quản lý kinh tế từ năm 2024 trở đi.

8.3. CAM KẾT TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế, Trường Đại học Thành Đông cam kết triển khai thực hiện chương trình và kế hoạch đào tạo đúng theo Đề án đã xây dựng và cam kết đảm bảo đủ đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo. Nhà trường cam kết sẽ tiếp tục xây dựng kế hoạch và phương án đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và đội ngũ giảng viên giảng dạy có trình độ chuyên môn phù hợp để đảm bảo các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo.

Nơi nhận:

- Vụ GDĐH, Bộ GDĐT (để b/c);
- HĐT (để b/c);
- BGH;
- Khoa KT-QTKD;
- Lưu: VT, QLĐTSDH.

HIỆU TRƯỞNG



PGS, TS. Lê Văn Hùng